

NGUYỄN THỪA HỮY

VĂN HÓA VIỆT NAM

TRUYỀN THỐNG

*Một
góc
nhìn*



NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

390.095 97

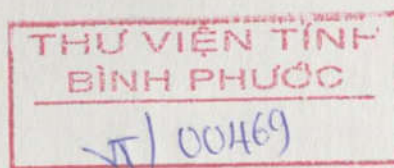
V 115 H

NGUYỄN THỪA HỮ

VĂN HÓA VIỆT NAM

TRUYỀN THỐNG

Một góc nhìn



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Mã số: KV 23 HM 11

LỜI TỰA

Trong những thập kỷ gần đây, trên hành tinh của chúng ta, những thuật ngữ “văn hóa”, “văn minh”, “truyền thống”, “văn hóa truyền thống” đã trở thành những từ khóa phổ biến mang tính thời thượng, được nhiều người quan tâm và nhắc đến trong cuộc sống và các phương tiện truyền thông. Đó là một điều có ý nghĩa và có thể hiểu được.

Có lẽ trong cuộc sống thường ngày, chúng ta bị cuốn hút vào vòng xoáy của những lo toan và ganh đua kinh tế, lợi danh, mà đã lãng quên đi hoặc không còn thời giờ để dành cho việc suy nghĩ và chăm sóc đời sống tinh thần. Cái hiện tại cũng đang đè nặng lên những hành xử, choán hết không gian suy tư của con người, không còn chỗ đứng cho những hồi tưởng quá khứ. Mặt khác, nhìn rộng ra trên phạm vi toàn cầu, chúng ta đang đối diện với một thách thức là những va chạm xung đột giữa các nền văn minh, văn hóa đang tồn tại, lúc âm ỉ, khi bột phát.

Có lẽ, sở dĩ ý thức được như vậy, mà hiện nay nhân loại đang gióng lên những hồi chuông cảnh báo và kêu gọi về vấn đề văn hóa. Liên Hợp quốc, tổ chức UNESCO đã phát động Thập kỷ văn hóa, tổ chức năm Đối thoại những nền văn minh, ra nhiều nghị quyết, tuyên ngôn về đa dạng, đa nguyên và khoan dung văn hóa. Văn hóa là một lực lượng tinh thần, có thể chuyển hóa thành sức mạnh vật chất, là ngọn nguồn, xung lực của phát triển xã hội. Tuy nhiên, văn hóa cũng có thể trở thành một lực cản kìm hãm và phá hoại lịch sử, đời sống con người với những hậu quả và tổn thất khó lường.

Ở Việt Nam, trong vòng một thế kỷ qua, chúng ta đã chứng kiến nhiều cuộc biến động, đổi thay, xáo trộn và đấu tranh văn hóa. Ngày

nay, trong quá trình hội nhập và phát triển, trước cơn lốc xoáy về tư tưởng, lối sống và hệ giá trị, chúng ta lại đang đứng giữa giao lộ của những ngã rẽ chưa có biển chỉ đường rõ ràng. Chúng ta đang được động viên, khích lệ, mà cũng đồng thời đang bị đe dọa, dôi lừa bởi văn hóa.

*Trong một hoàn cảnh, tình huống đặc biệt như vậy, có lẽ một sự quay về, nhận diện và suy ngẫm nghiêm túc về nền văn hóa Việt Nam truyền thống sẽ là một điều bổ ích không thừa, nếu không muốn nói là cần thiết. Nền văn hóa truyền thống đã từng ngự trị hàng thiên niên kỷ trong một xã hội hầu như rất ít thay đổi, sau đó lại chịu những va đập và biến động lớn trong hơn một thế kỷ qua, đã có bộ mặt đích thực như thế nào, xu thế chuyển biến ra sao? Nó đã để lại cho chúng ta những giá trị gì cần phải kế thừa và những hệ lụy gì cần phải gạt bỏ? Có lẽ đó là những câu hỏi trăn trở mà người viết cố gắng tiếp cận khi đề ra mục đích khiêm tốn cho cuốn sách “**Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn**”, mong đóng góp một phần nhỏ bé vào công việc chung to lớn.*

Tuy nhiên, gói gọn trong một vài trăm trang sách cả một nền văn hóa có hàng nghìn năm tuổi và trải ra trên một không gian xã hội rộng lớn nhiều vùng miền với nhiều đặc trưng khác biệt, quả thực là một điều không dễ dàng, đúng hơn là quá khó thực hiện. Các bộ thông sử thường ghi chép rất ít những tư liệu đời sống vật chất cũng như tinh thần. Các sách hiến chương và hội điển cũng chỉ cho biết thêm về những điển chế quan phương của nhà nước. Do đó, việc khảo cứu không thể không tìm đến những nguồn tư liệu khác, như văn hóa dân gian, dân tộc học và nhất là nguồn tài liệu thực địa “mắt thấy tai nghe” của những người nước ngoài. Điều “may mắn” là tốc độ chuyển biến của văn hóa truyền thống Việt Nam rất chậm, những hiện tượng văn hóa xảy ra ở cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX có thể cũng là những hình ảnh gần như trung thực của văn hóa, xã hội Việt Nam trong nhiều thế kỷ trước, do đó có thể coi là tư liệu gốc, những thông tin đương đại. Những thông tin này đã

được ghi chép trong một số lớn sách báo của những tác giả người Pháp có mặt hoặc đã sống ở Việt Nam lúc bấy giờ.

Vì vậy, người đọc sẽ có thể hiểu được và thông cảm vì sao, hình như tác giả cuốn sách có vẻ thiên vị khi sử dụng những tư liệu cổ nhiều hơn kim, trích dẫn những tác giả nước ngoài nhiều hơn các tác giả trong nước. Thực ra, những dữ kiện về văn hóa truyền thống của các tác giả lớn như Phan Kế Bính, Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền là những tư liệu cơ bản rất quý báu mà người viết cố gắng khai thác, tận dụng. Tuy nhiên, để tôn trọng tính đương thời nguyên dạng, những tư liệu đương đại - được hiểu là từ sau năm 1945 - của các tác giả trong nước và nước ngoài đã được sử dụng và trích dẫn ở mức độ hạn chế, trừ khi cần nêu lên những luận điểm kiến giải.

Sau khi cung cấp những thông tin - đôi khi rất quen thuộc, bình thường đối với lớp người lớn tuổi, nhưng chưa chắc các bạn trẻ đã hiểu biết cặn kẽ, việc khó khăn hơn là tổng hợp, phân tích, đánh giá. Chúng tôi cố gắng thoát khỏi những định kiến giáo điều trong việc khen chê. Một hiện tượng có thể là tích cực về mặt này, ở thời điểm này, nhưng rất có thể lại trở thành tiêu cực ở khía cạnh khác, trong thời điểm khác và ngược lại. Bản thân một sự kiện văn hóa nhiều khi cũng mang tính hai mặt. Văn hóa Việt Nam truyền thống càng không phải là một khối đơn nguyên, thuần nhất, mà là một cấu trúc lai tạo, lưỡng nguyên đối trọng. Chúng tôi cho rằng việc có khen có chê không phải là một thái độ chiết trung thiếu ý kiến rõ ràng, mà là một phong cách tư duy phức hợp, khai mở, khoa học và biện chứng của những người làm công tác nghiên cứu hiện đại. Tất nhiên, mọi luận điểm đánh giá về những sự kiện khách quan của cá nhân tác giả vẫn chỉ là một góc nhìn chủ quan, có thể chưa thực thấu đáo, thậm chí sai sót. Nhưng khoa học chính là một tiến trình luôn luôn sửa sai để tiếp cận đến những cái ít sai hơn, trên con đường bất tận dò tìm chân lý.

Hiếu biết kỹ lưỡng nền văn hóa truyền thống dân tộc, cũng như hiếu biết một người thân, với những nét đẹp và nét chưa đẹp, nét tốt và cả tật xấu, chính là cơ sở để yêu thương nhiều hơn, với một sự gắn bó bền vững hơn, mong muốn đi đến một sự hoàn thiện hơn. Điều ước muốn lớn nhất của tác giả khi viết cuốn sách cũng là như vậy. Tất nhiên, mọi tri thức, nhận thức muốn tiến đến gần sự thật, rất cần những ý kiến phản biện, tranh luận. Tác giả mong chờ những điều góp ý quý báu về cuốn sách của mọi bạn đọc gần xa.

Cuối cùng, tác giả muốn gửi lời cảm ơn chân thành đến Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Giám đốc - Tổng Biên tập Nguyễn Thị Thu Hà, Biên tập viên Nguyễn Thị Lê và bạn Hà Duy Biển đã tạo điều kiện và giúp đỡ người viết để cuốn sách được hoàn thành và sớm ra mắt bạn đọc.

*Thăng Long - Hà Nội, tháng Trùng Thu,
Tân Mão - 9/2011
Nguyễn Thừa Hỷ*

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VĂN HÓA VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

A. DẪN LUẬN VĂN HÓA

1. Về khái niệm văn hóa

Văn hóa là một từ tương đối mới. Ngày xưa, ông cha ta thường hay dùng thuật ngữ “văn hiến”, hàm nghĩa văn chương, sách vở và hiền tài (Bình Ngô đại cáo: *Nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu*). Ngày nay, “văn hóa” được hiểu là văn trị và giáo hóa, sự chuyển hóa để thành những nét văn vẻ, tốt đẹp. Suy rộng ra, có thể hiểu đó là sự cải biến làm cho con người từ tình trạng thô mộc, tự nhiên trở thành con người hoàn thiện, có lễ giáo.

Ý nghĩa đó cũng có những nét tương đồng về cách hiểu khái niệm “văn hóa” ở phương Tây. Có ý kiến cho rằng văn hóa (culture) là tất cả những gì được cải biến, không còn ở trạng thái tự nhiên (nature). Thực ra, đã có rất nhiều cách hiểu khác nhau về văn hóa, điều đó càng nói lên tính đa dạng của văn hóa. Theo các tác giả Kroeber và Kluckhohn trong cuốn “*Culture: A critical review of concepts and definitions*, Harvard University, Cambridge, 1952” (Văn hóa, một sự điểm duyệt các khái niệm và định nghĩa), đã có tới 164 định nghĩa về văn hóa. Điều đó nói lên tính đa dạng của văn hóa và cách hiểu về văn hóa. Tuy nhiên, các định nghĩa khác nhau đó không mâu thuẫn bài trừ nhau, mà là bổ sung nhau, nhấn mạnh đến những mặt này hay mặt khác, những khía cạnh, đặc trưng khác nhau của văn hóa.

Ở phương Tây, thuật ngữ “văn hóa” (culture, kultur) bắt nguồn từ ngữ căn la tinh *cultura, cultus* có nghĩa là vun trồng. Trong xã hội, có loại vun trồng vật chất, đó là sự trồng trọt cây cối. Có loại vun trồng về tinh thần cho con người, đó chính là văn hóa. Trong giới học thuật quốc tế ngày nay, người ta thường chọn lấy định nghĩa của nhà dân tộc học người Anh Edward B. Tylor như một định nghĩa đầu tiên mang tính chất kinh điển, tiêu biểu về văn hóa, cho dù nó chưa hẳn là hay nhất hoặc đầy đủ nhất.

Trong cuốn sách “*Primitive culture*, John Murray, London, 1871” (Văn hóa nguyên thủy), ngay ở những dòng đầu tiên của chương I (The science of culture, Khoa học văn hóa), Tylor viết: “Văn hóa hay văn minh, được hiểu theo nghĩa rộng của dân tộc học, là một toàn bộ phức thể bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và mọi khả năng và tập quán khác mà con người có được với tư cách một thành viên của xã hội”⁽¹⁾. Qua đoạn văn trên, chúng ta lưu ý đến 4 khía cạnh của định nghĩa. Ở đây, văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng, văn hóa là một phức thể nhiều mặt, văn hóa là thành tựu do con người tạo nên và con người đó được xét trong bối cảnh xã hội.

Như vậy, bên cạnh nghĩa rộng (nghĩa chung, danh từ số ít), văn hóa còn có một nghĩa hẹp (nghĩa riêng, danh từ số nhiều): những nền văn hóa. Từ điển “*Oxford Dictionary of Philosophy*” định nghĩa: “Văn hóa là lối sống của một dân tộc, bao gồm những thái độ, giá trị, tín ngưỡng, nghệ thuật khoa học, phương cách nhận thức, nếp nghĩ và hoạt động”. Theo cách giải thích của F. Mayor, Tổng Giám đốc UNESCO, trong một hội nghị quốc tế Venice về văn hóa năm 1970, thì “văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lối sống và lao động”.

⁽¹⁾ Tylor (E.B.), *Primitive culture*, London, John Murray, 1871, tr.1.

Cũng theo tổ chức UNESCO của Liên Hợp quốc, trong Hội nghị toàn thể khóa thứ 31 họp ngày 02/11/2001, tổ chức này đã thông qua bản “Tuyên ngôn phổ quát về Đa dạng văn hóa”, trong đó có nêu lên định nghĩa chung về văn hóa như sau:

“Văn hóa phải nên được nhìn nhận như một tập hợp những nét khác biệt về đời sống tinh thần, vật chất, trí tuệ và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm xã hội, nó bao gồm văn học nghệ thuật, thêm vào là lối sống, phong cách chung sống, hệ giá trị, truyền thống và tín ngưỡng”⁽¹⁾. Lưu ý rằng những nét khác biệt ở đây là những đặc trưng đã được biểu tượng hóa, khái quát hóa, mang tính ổn định rút ra từ đời sống thực tiễn của cộng đồng.

Tóm lại, ở đây chúng ta tạm đưa ra hai định nghĩa cô đọng của văn hóa hiểu theo nghĩa rộng và hẹp.

Theo nghĩa chung, *văn hóa là một toàn bộ phức hợp những mô thức ứng xử, hệ giá trị và thành tựu của con người - xã hội trong các mối quan hệ với môi trường thiên nhiên, quần thể cộng đồng và thế giới tâm linh.*

Theo nghĩa riêng, *văn hóa là những nét đặc trưng đời sống mang tính phổ biến cho một cộng đồng người, đồng thời là bản sắc khu biệt khi đối sánh với những cộng đồng người khác.*

Chúng ta không kể đến những hàm nghĩa chuyên môn của văn hóa trong một số lĩnh vực để chỉ một cách thức, lễ lối như “văn hóa chính trị”, “văn hóa ẩm thực”, “văn hóa giao tiếp”...

2. Thuyết “vị chủng văn hóa” và “tương đối văn hóa”

Văn hóa là của chung nhân loại, nhưng văn hóa cũng thường gắn với một dân tộc, một tộc người.

⁽¹⁾ *Universal Declaration on Cultural Diversity*, UNESCO, 2001.

Do vậy trước đây, những tư tưởng tự tôn dân tộc, chủ nghĩa dân tộc cực đoan và thuyết chủng tộc đã dẫn đến thuyết “vị chủng văn hóa”, còn gọi là thuyết lấy văn hóa tộc người làm trung tâm (cultural ethnocentrism). Những người theo thuyết này cho văn hóa của dân tộc mình là ưu việt, còn văn hóa của những dân tộc khác là thấp kém, mọi đánh giá về các nền văn hóa đều lấy văn hóa dân tộc mình làm trung tâm, bản vị và do đó thường thiên lệch.

Thế kỷ XIX, các nước thực dân phương Tây thường có quan điểm “lấy châu Âu làm trung tâm” (Eurocentrism), coi châu Âu là thế giới của văn minh, còn các nước phương Đông Á - Phi mà họ đi chinh phục là các dân tộc dã man hoặc bán khai với nền văn hóa thấp kém. Đỉnh cao của thuyết vị chủng văn hóa là chủ nghĩa phát xít, độc tôn văn hóa của người Aryan được cho là siêu đẳng, miệt thị các nền văn hóa khác là hạ đẳng, cần phải loại bỏ.

Ở phương Đông, dân tộc Hán của Trung Quốc trong nhiều thế kỷ cũng có tư tưởng lấy tộc người làm trung tâm và thuyết vị chủng văn hóa. Họ tự nhận Trung Hoa của dân tộc Hán là trung tâm thiên hạ, trung tâm văn minh, ngoài ra đều là dân mọi rợ. Đó là quan điểm “Hoa Hạ - Man Di” (Nam man, Đông di, Tây nhung, Bắc địch). Ở Việt Nam, ông cha ta không chấp nhận cái nhìn miệt thị đó của người Trung Quốc, đề cao tư tưởng “vô tốn Hoa Hạ” (không chịu thua nhường người Trung Hoa), tự hào là một quốc gia văn hiến. Nhưng mặt khác, các quan liêu nho sĩ lại bị ảnh hưởng của chính quan điểm vị chủng văn hóa đó, có cái nhìn sai lệch khi gọi một số các quốc gia khác trong vùng là man di, kể cả các nước phương Tây châu Âu.

Ngày nay, mọi luận điểm mang tính vị chủng văn hóa, cả ở phương Tây lẫn phương Đông, đều bị phản bác, loại bỏ.

Đối lập với thuyết lấy văn hóa tộc người làm trung tâm là thuyết “tương đối văn hóa” (cultural relativism), được hầu hết các học giả ngày

nay chấp nhận. Quan điểm này cho rằng trên thế giới, “văn minh không phải là một cái gì tuyệt đối, mà chỉ mang tính chất tương đối (Franz Boas), và vì vậy, mọi nền văn hóa đều bình đẳng. Có thể có quốc gia lớn quốc gia nhỏ, nước giàu nước nghèo, nhưng không hề có những nền văn hóa được cho là thượng đẳng cùng những nền văn hóa bị coi là hạ đẳng. Mỗi nền văn hóa đều có bản sắc, căn cước (identity) và hệ giá trị của riêng mình, và cũng như sở thích khẩu vị, không thể đánh giá một cách áp đặt, tùy tiện. Về phương diện giá trị và đạo đức, mọi nền văn hóa đều pha trộn những yếu tố tích cực và tiêu cực, những điểm mạnh và những điểm yếu, tùy theo cách nhìn của từng người.

3. Văn hóa và văn minh

Hiểu theo nghĩa rộng và thông thường, người ta thường hay đồng nhất hai khái niệm “văn hóa” (culture) và “văn minh” (civilisation). E. Tylor, người đưa ra định nghĩa kinh điển về văn hóa, cũng cho là “văn hóa hay văn minh”. Điểm cơ bản giống nhau trong nội hàm ý nghĩa của hai thuật ngữ này là đều chỉ những thành tựu sáng tạo của con người xã hội.

Thực ra, đã có những sắc thái khác biệt trong nội dung hai khái niệm đó. Trước đây, có ý kiến cho rằng văn minh chỉ những thành tựu về vật chất kỹ thuật, còn văn hóa chỉ những thành tựu về trí tuệ tinh thần. Người ta quen nói “nền văn minh lúa nước”, “văn minh cơ khí”, trong khi lại nói “đời sống văn hóa tư tưởng”, “văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội”. Tuy nhiên, hàm nghĩa khoa học của từ “văn hóa” lại bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

Một xu hướng phân tích và phân biệt được nhiều nhà nghiên cứu ngày nay chấp nhận, theo đó văn minh là nền văn hóa của một xã hội có tổ chức, đã đạt tới trình độ phát triển tương đối cao về kỹ thuật sản xuất, thiết chế chính trị và trạng thái trí tuệ, đạo đức. Nó gắn liền với sự tiến hóa của con người và sự tiến bộ xã hội.

Cuối thế kỷ XIX, Lewis H. Morgan, tác giả cuốn “*Xã hội cổ đại*” (*Ancient society*, London, Mac Millan and Co., 1877), dựa trên thuyết tiến hóa của Darwin, lập luận rằng ở thời nguyên thủy và thời cổ đại, con người ta đã trải qua 3 giai đoạn của nấc thang tiến hóa: giai đoạn mông muội (savagery), giai đoạn dã man (barbarism) và giai đoạn văn minh (civilisation). Có nghĩa rằng văn minh là một trạng thái của con người khi đã thoát khỏi tình trạng dã man. Những tiêu chí của xã hội văn minh thường được cho là sự xuất hiện nhà nước, xuất hiện chữ viết và sự ra đời của đô thị, hoặc là cả ba hoặc là một trong 3 yếu tố đó. Tiêu chí thứ ba (đô thị) hàm ý con người văn minh đã tiến hành một cuộc cách mạng trong phương thức sinh hoạt, khi đã thoát khỏi tình trạng cư trú tự nhiên để chuyển sang một hình thức cư trú có bố trí quy hoạch, mang nhiều yếu tố nhân tạo. Về mặt chữ nghĩa, từ “civilisation” (văn minh) vốn có ngữ căn la tinh là *civitas* (đô thị), *civis* (dân đô thị).

Cũng như văn hóa, văn minh còn có cách hiểu cụ thể, gắn liền với một xã hội được tổ chức, có một trình độ phát triển tương đối cao, ở một thời đoạn lịch sử nhất định, trong một không gian nhân văn nhất định. Thí dụ như “văn minh Cổ Ai Cập”, “văn minh Địa Trung Hải”, “văn minh Ấn Độ”, “văn minh Hồi giáo”... Trong bộ sách khổng lồ của mình, nhà sử học Anh Arnold J. Toynbee đã kể ra tới 23 nền văn minh đã từng tồn tại trong lịch sử thế giới.

Ở Việt Nam, văn minh ra đời gắn liền với sự xuất hiện nhà nước. Văn minh Văn Lang - Âu Lạc thoát thai từ nền văn hoá đồ đồng thau Đông Sơn. Trước đó, đã có những nền văn hóa đá mới nhưng chưa tiến đến mức văn minh, như các nền văn hóa đá mới Hòa Bình, văn hóa Bắc Sơn. Tuy nhiên, một nền văn minh cũng là một nền văn hóa và có thể dùng thay cho nhau: văn minh Đại Việt hoặc văn hóa Đại Việt.

4. Tiếp xúc văn hóa

Trên thế giới, các nền văn hóa không đứng cô lập và bất biến. Trái lại, đã thường xuyên diễn ra những tiếp xúc văn hóa và tạo ra những

chuyển biến văn hóa. Có nhiều loại hình tiếp xúc văn hóa với những dạng thức khác nhau và đem lại những kết quả khác nhau.

Tiếp biến văn hóa (acculturation) là sự tiếp xúc giao lưu giữa hai thực thể văn hóa có mối liên hệ đáng kể về chủng tộc, địa lý hoặc lịch sử và thường tồn tại một độ chênh về phát triển lịch sử và quy mô không gian văn hóa. Trên nguyên tắc, quá trình tiếp biến diễn ra theo một dòng chảy có định hướng, từ một trung tâm văn hóa lớn và lâu đời chuyển tới một không gian văn hóa nhỏ và trẻ hơn. Tiếp biến văn hóa có thể được thực hiện bằng hình thức cưỡng bức (qua quá trình xâm lược, đô hộ) hoặc hình thức tự nguyện, vay mượn (qua mối quan hệ giao lưu). Không gian văn hóa nhỏ tiếp nhận ảnh hưởng của trung tâm văn hóa lớn và tự chuyển biến theo hướng mô phỏng những đặc trưng của nền văn hóa lớn và lâu đời hơn.

Cùng với những phản ứng thuận, tiếp biến văn hóa cũng xảy ra những phản ứng nghịch. Như tác dụng của một dòng đối lưu, nền văn hóa nhỏ có thể ảnh hưởng ngược trở lại nền văn hóa lớn. Hình thức quyết liệt nhất là quá trình phản - tiếp biến, chối từ và đề kháng chống lại các ảnh hưởng không thích hợp với cơ thể văn hóa của đối tượng tiếp thu.

Đồng hóa văn hóa (assimilation) là một hiện tượng tiếp biến văn hóa ở mức cực đoan và thường có những tác động tiêu cực, xảy ra trong một quá trình chung sống lâu dài, trong đó, thực thể văn hóa đã bị triệt tiêu dưới sức ép và sự xâm thực của nền văn hóa thống trị. Trong thực tế lịch sử, những mưu toan đồng hóa văn hóa của các thế lực đô hộ thường đi đến kết quả thất bại. Tuy vậy, cũng có những trường hợp “đồng hóa” chỉ có nghĩa là một sự hòa nhập, tích hợp văn hóa của một nhóm cộng đồng văn hóa sống lâu dài là hòa tan giữa một môi trường đa văn hóa. Trường hợp này thường xảy ra đối với những nhóm người nhập cư và trở thành những công dân mới của một quốc gia có gốc ngoại quốc.

Loại hình tiếp biến văn hóa thứ ba là hỗn dung văn hóa hay lai tạo văn hóa (amalgamation, hybridization), ở cung bậc giữa hai loại hình nói trên. Không có độ chênh lệch sử quá lớn, không có sự thâm hóa hoặc đề kháng cực đoan về văn hóa trong quá trình tiếp biến. Đối tượng hỗn dung tồn tại như một lò luyện hợp văn hóa (melting pot, creuset), lúc đầu pha trộn nhiều yếu tố khác biệt với nhau như tiến hành một thao tác hỗn hợp. Sau dần, đối tượng hỗn dung đã bản địa hóa những nhân tố ngoại sinh, tiến hành một kiểu phản ứng hóa học để tạo ra một hợp chất mới, mang nhiều sắc thái và nguồn gốc, nhưng vẫn là của riêng mình. Điều kiện để quá trình hỗn dung được thành công, là đối tượng phải có một bản sắc và bản lĩnh văn hóa mạnh.

Trong lịch sử, Việt Nam đã có nhiều tiếp xúc văn hóa ngoại sinh, chủ yếu với văn hóa Trung Hoa phương Bắc, văn hóa Chăm-pa ảnh hưởng Ấn Độ phương Nam, và sau này là với văn hóa phương Tây. Đã có đủ cả ba loại hình tiếp biến nói trên, nhưng chủ yếu và bền vững nhất là loại hình thứ ba, hỗn dung và lai tạo văn hóa.

5. Đa dạng văn hóa và đa nguyên văn hóa

Sự đa dạng, đa nguyên giữa các thực thể văn hóa của các quốc gia, các cộng đồng người và các cá thể người là một hiện thực lịch sử xã hội. “Bản thân cuộc sống là đa nguyên” (J. Nehru). Tiến hóa là sự chuyển biến từ đơn giản đến phức hợp, từ một thế giới đồng nhất (homogeneous) thành một thế giới dị biệt (heterogeneous).

Bản Tuyên ngôn phổ quát về Đa dạng văn hóa năm 2001 của UNESCO nhấn mạnh: “Đa dạng văn hóa cũng cần thiết cho loài người như đa dạng sinh học... Đa nguyên văn hóa là biểu thị chính sách để đưa đa dạng văn hóa vào hiện thực cuộc sống, trong một khung cảnh dân chủ, bảo đảm quyền con người và những quyền tự do cơ bản... Đa dạng văn hóa là nhân tố của sự phát triển và là ngọn nguồn của mọi sáng tạo”.

Theo đó, mọi người, mọi chủ thể văn hóa đều có quyền tự khẳng định bản sắc mình và quyền được khác với những người, những chủ thể chung quanh. Rosa Luxembourg nói: “Tự do, chính là quyền được suy nghĩ khác”. Đa dạng và đa nguyên văn hóa là sự phát triển mở rộng của thuyết tương đối văn hóa, và chủ trương sự khoan dung, đối trọng, đối thoại và hợp tác giữa các chủ thể văn hóa.

Đa dạng và đa nguyên văn hóa không chấp nhận sự áp đặt văn hóa, độc tôn văn hóa cũng như sự độc quyền chân lý. Thánh Gandhi của Ấn Độ thời cận đại nói: “Không nền văn hóa nào có thể tồn tại được, nếu như nó mưu toan, tìm cách để trở thành độc tôn”. Còn Trang Tử của Trung Hoa cổ đại đã khẳng định tính tương đối của chân lý trong Nam Hoa Kinh: “Thị vô cùng, phi diệc vô cùng” (Nói rằng phải là vô cùng, mà bảo rằng không phải cũng vô cùng).

Nền văn hóa truyền thống Việt Nam thực chất là một nền văn hóa đa dạng đa nguyên. Nhiều nhà vua, nhất là trong thời Lý - Trần, chủ trương khoan dung tôn giáo và đa nguyên văn hóa. Cũng có những vương triều và những nhà vua muốn áp đặt thế độc tôn, độc quyền của văn hóa Đông Á Nho giáo, nhưng đều không duy trì được lâu bền.

6. Văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây

Về phương diện lịch sử văn hóa, các thuật ngữ “phương Đông” và “phương Tây” được dùng chỉ mang một ý nghĩa tương đối, theo quy ước. Trong thế kỷ XIX, xuất phát từ quan điểm “lấy châu Âu làm trung tâm”, các học giả châu Âu đã gọi các khu vực Tây Á, Trung Á, Đông Á và Đông Nam Á bằng những tên gọi không chính xác (lấy châu Âu làm điểm chuẩn) là Cận Đông (Near East, Proche - Orient), Trung Đông (Middle East, Moyen - Orient) và Viễn Đông (Far East, Extrême - Orient). Ngày nay, chúng ta thường hiểu phương Đông là những quốc gia thuộc các châu Á, Phi, Mỹ La tinh, trong khi phương Tây là các quốc gia châu Âu và Bắc Mỹ. Cũng có những quốc gia khó xác định,



nhất là về mặt văn hóa như Nhật Bản hay Australia (Úc). Những trung tâm văn hóa truyền thống lớn ở phương Đông là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, ở phương Tây điển hình là Hy Lạp, La Mã thuộc khu vực Địa Trung Hải.

Thời nguyên thủy, văn hóa phương Đông và phương Tây có cùng một điểm xuất phát chung, đó là con người. Tuy nhiên, những điều kiện địa - chính trị của hai khu vực này có nhiều điểm khác biệt. Phương Đông là nền văn minh của những dòng sông lớn, nền kinh tế nông nghiệp, những quốc gia quân chủ chuyên chế và những tôn giáo, hệ tư tưởng đóng kín, không thay đổi. Trong khi đó, văn minh phương Tây dựa trên một nền kinh tế thương mại đường biển, những thể chế chính trị đa dạng sớm tiếp cận đến nền cộng hòa dân chủ, những trào lưu văn hóa tư tưởng luôn luôn biến động và mang tính chất mở. Do vậy, phương Đông thời tiền cận đại (trước thế kỷ XV) với một nền văn hóa rục rờ lâu đời, đã dẫn trước phương Tây về nhiều phương diện. Tuy nhiên, với khả năng tự phủ định và đổi mới, phương Tây đã đuổi kịp phương Đông và bút phá tiến lên dẫn trước, quay trở lại áp chế và thôn tính phương Đông. Về mặt văn hóa, sự khác biệt trở nên ngày càng lớn, đến mức Rudyard Kipling, trong bài thơ “*Khúc ca Đông và Tây*” (The ballad of East and West) đã cho rằng “Đông là Đông và Tây là Tây, hai cái đó sẽ chẳng bao giờ gặp nhau”.

Văn hóa phương Đông thường hàm chứa một tư duy tổng hợp, cầu tính, duy linh, một hệ giá trị thiên về tinh thần, đạo đức tình nghĩa, mang tính truyền thống cộng đồng, trong đó con người hòa đồng với tự nhiên, xã hội và tâm linh. Điểm mạnh của văn hóa phương Đông là cái nhìn toàn cục, minh triết, không máy móc. Điểm yếu của nó là tính tĩnh tại, không ưa thay đổi, nệ cổ và thủ cựu. Trong khi đó, văn hóa phương Tây thiên về lối tư duy phân tích, tuyến tính, duy lý, một hệ giá trị đề cao sự tiến bộ, phát triển kinh tế vật chất, một con người cá nhân có ý thức

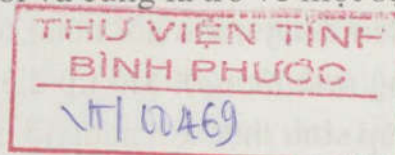
đấu tranh cho tự do và sự giải phóng. Điểm mạnh của văn hóa phương Tây là tính khoa học, tinh thần thực chứng năng động. Điểm yếu của nó là tính cứng nhắc, có phần máy móc trong lối tư duy cũng như trong quan hệ ứng xử, chủ nghĩa cá nhân cực đoan dễ biến thành tính ích kỷ vụ lợi.

Ngày nay, như những kinh tuyến trên trái đất, sau một quá trình phân ly chia cách, hai nền văn hóa tưởng như đối lập nhưng thực tế lại có nhiều khả năng bổ sung cho nhau, đang có chiều hướng tìm về gặp nhau, hội tụ đồng quy ở một cực bên kia của trái đất. Kinh Dịch nói: “Thiên hạ đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lự” (Thiên hạ sẽ có thể gặp nhau từ nhiều con đường khác nhau, có thể đồng thuận sau hàng trăm cách suy nghĩ khác nhau). Trước đây, về mặt văn hóa chúng ta thường hay mắc vào lối của cách nhìn phiến diện, kỳ thị hoặc ngộ nhận, bị lạc vào những “chợ trời lừa bịp” trong suy nghĩ đánh giá, như tiếng dưng của I. Gandhi. Người ta hy vọng rằng nền văn hóa tương lai của nhân loại sẽ là một sự tổng hợp hỗn dung các giá trị tinh hoa của cả phương Đông và phương Tây, tiến tới và cũng là trở về một sự hội nhập lịch sử mới.

7. Những đặc trưng của văn hóa

- *Tính nhân văn - xã hội.* Văn hóa là những ứng xử và hoạt động của con người, chỉ có con người mới có, đặc trưng cơ bản của văn hóa là tính nhân văn. Một câu danh ngôn thời cổ nói: “Tất cả những gì thuộc về con người đều không xa lạ”. Tính nhân văn, nhân bản của văn hóa thuộc về bản chất loại biệt của con người, luôn luôn tiếp cận hướng tới lý tưởng chân - thiện - mỹ, và được coi là một mẫu số chung nối kết các nền văn hóa.

Tác giả Hồ Hữu Tường trong cuốn “*Tương lai văn hóa Việt Nam*” viết năm 1946 đã khẳng định: “Tính cách văn hóa phải là tính cách nhân



bản. Văn hóa phải làm cho con người ngày càng cao quý đẹp đẽ hơn, phải làm cho người trở nên Người”⁽¹⁾.

Thời gian là phép thử và cơ chế gạn lọc hữu hiệu của văn hóa. Những khuôn mẫu hành xử, thiết chế, hệ tư tưởng, những tập quán vô nhân đạo, trái với bản tính con người trước sau đều sẽ bị lịch sử đào thải, tuy có thể đã từng tồn tại từ rất lâu đời hoặc đã được sùng bái trong một giai đoạn lịch sử. Thí dụ ngày nay, không một ai có thể chấp nhận hoặc biện minh cho các cách tra tấn và hành quyết dã man thời trung cổ hay của chế độ phát xít thời hiện đại. Mọi cái phản nhân văn đều trở thành cái phản văn hóa.

Tuy nhiên, tính nhân văn có thể gây tranh cãi tùy thuộc vào định kiến và truyền thống văn hóa của từng cộng đồng. Ví như tình dục và những hình ảnh gợi dục biểu hiện những hành vi tính giao lộ liễu sẽ bị coi là xúc phạm đến thuần phong mỹ tục trong văn hóa Việt truyền thống (không kể đến một số biểu tượng mang tính phồn thực trong phong tục và mỹ thuật dân gian). Nhưng những biểu tượng tính dục đó lại được mô tả một cách rất hiện thực sinh động trên các bức phù điêu đá của ngôi đền Khajuraho nổi tiếng ở Ấn Độ và được coi là một hành vi thiêng liêng (*maithuna*). Mô típ điêu khắc “linga - yoni” mô tả sự giao phối của cặp sinh thực khí nam nữ trong Hindu giáo cũng là một trường hợp tương tự.

Con người văn hóa là một con người sống trong cộng đồng xã hội, không phải là một con người đơn biệt. Những sản phẩm, hành xử, giá trị phải được cộng đồng xã hội chấp nhận mới trở thành những mô thức văn hóa. Ở đây, tâm lý đám đông và một thời thượng đóng một vai trò quan trọng. Tính xã hội của văn hóa thường mang tính hai mặt. Một mô típ, một hiện tượng văn hóa khi đã được xã hội hóa, trở thành phong trào quần chúng và tâm lý quần chúng, có thể là một xung lực tích cực lớn,

⁽¹⁾ Hồ Hữu Tường, *Tương lai văn hóa Việt Nam*, Hà Nội, Minh Đức, 1946, tr:36.

nhưng cũng có khi là một hành động phá hoại vô thức, có những hiệu ứng tiêu cực, thậm chí tệ hại.

- Tính biểu tượng, sáng tạo.

Văn hóa đến được với tri giác, nhận thức con người là nhờ thông qua những biểu tượng, đúc rút ra từ vô vàn những sự vật khác nhau, của những cộng đồng khác nhau, trong những thời đại khác nhau, được ký hiệu hóa bằng ngôn ngữ văn tự, âm thanh hình ảnh, khái niệm. Có những biểu tượng cụ thể tượng trưng cho những sự vật cụ thể, như hình con thuyền đúc trên trống đồng. Có biểu tượng cụ thể tượng trưng cho cái trừu tượng, như bộ mặt hóa trang màu đỏ tượng trưng cho tính cách trung nghĩa của vai kép tuồng. Hoặc có biểu tượng trừu tượng biểu trưng cho cả cái trừu tượng và cụ thể, như khái niệm “đạo hiếu” là biểu tượng của lòng kính yêu, sự vâng lời và bổn phận phụng dưỡng của con cái đối với cha mẹ. Như vậy, biểu tượng văn hóa vừa là thao tác khái quát hóa, vừa là thao tác cụ thể hóa.

Biểu tượng văn hóa thường mang tính ổn định và gắn bó với một cộng đồng người nhất định. Những ứng xử, giá trị lâu đời của một dân tộc đã trở thành tập quán, phong tục, điển chương của dân tộc đó. Người Việt và một số dân tộc châu Á khác dùng đĩa gấp từ xưa đến nay, trong khi các dân tộc châu Âu không dùng. Là những quốc gia láng giềng, nhưng người Việt có tục ăn trâu nhuộm răng, trong khi người Trung Quốc không có. Ý nghĩa, giá trị của những biểu tượng có thể tương phản nhau theo những nền văn hóa khác nhau. Màu trắng là biểu tượng tang tóc đối với người Việt, nhưng biểu tượng tang tóc của người châu Âu lại là màu đen, còn màu trắng biểu trưng cho sự trong trắng tinh khiết.

Những biểu tượng và thành tựu văn hóa tạo nên di sản văn hóa. Di sản đó là một vốn xã hội lâu đời của một dân tộc, luôn luôn được làm giàu thêm và tự đổi mới bằng sự sáng tạo. Con người ta luôn luôn không tự bằng lòng về mình, muốn vươn lên sự hoàn thiện thông qua những

hoạt động văn hóa. Truyền thống cũng tiến hóa theo sự đổi mới sáng tạo. Xưa kia, một thiêu nữ Việt có hàm răng đen hạt huyền là biểu tượng của sắc đẹp, nhưng ngày nay lại được thay vào là hàm răng trắng muốt. Một nền văn hoá khi đã cạn kiệt sức sáng tạo, chỉ còn biết đi theo những lối mòn là một nền văn hóa trên bước đường suy tàn. Có những yếu tố mới sáng tạo, lúc đầu còn xa lạ với quần chúng, chưa được thừa nhận, nhưng sau lại trở thành giá trị tiêu biểu của cộng đồng.

Trong quá trình lịch sử, sáng tạo dẫn đến tiến hóa văn hóa. Tuy có những nét tương đồng, nhưng tiến hóa văn hóa không giống với tiến hóa sinh học. Đó là một quá trình tiến hóa phức hợp, đa tuyến, không đồng đều, bằng những con đường khác nhau. Có những bước tiến văn hóa được biểu hiện bằng cách quay trở về những giá trị cũ, trong một cấu trúc mới. Phong trào Văn hóa Phục hưng, phong cách kiến trúc tân - cổ điển, chủ nghĩa hậu hiện đại trong nghệ thuật tạo hình, thời trang đều có sự tìm tòi những cảm hứng mới khi khai thác vốn văn hóa cũ.

Di sản và sáng tạo cần được bảo tồn, hạn chế tối đa sự mất mát, hủy diệt do thời gian, thiên nhiên, tai họa xã hội, kể cả sự ngu dốt và ác ý của con người gây ra.

- Tính lan truyền, lưu truyền.

Văn hóa không tự cô lập và bất động. Như một chất khí khuếch tán trong khí quyển, một nền văn hóa cũng khuếch tán, lan tỏa, truyền bá ảnh hưởng tới những không gian văn hóa xã hội khác. Bản chất của văn hóa là hay lây. Văn hóa cũng giống như những chiếc bình thông nhau trong đó dung môi luôn tìm cách tràn qua nhau và hòa tan vào nhau.

Nguồn gốc của hiện tượng lan truyền văn hóa là tính không đồng đều giữa các nền văn hóa, tạo nên một hiệu thế văn hóa. Một nền văn hóa có cường độ, thế năng mạnh sẽ xâm thực vào nền văn hóa có cường độ, thế năng yếu. Tất nhiên, như hiệu ứng của một dòng đối lưu, cũng sẽ

xảy ra những tác động, phản ứng ngược, nhưng không thể thay đổi được phương chiều của dòng chủ đạo hoặc làm mất đi thế bất cân bằng.

Có hai dạng thức của lan truyền văn hóa. Lan truyền văn hóa trực tiếp thường xuất phát từ một trung tâm văn hóa - văn minh lớn như văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa hay Hy Lạp, La Mã. Dạng thức lan truyền này thường theo tuyến, những tia chiếu quang học, những véc tơ văn hóa. Trong lịch sử, những véc tơ lan truyền cổ điển thường được cho là theo chiều hướng Tây - Đông, Bắc - Nam. Tuy nhiên, gần đây giới nghiên cứu lại nhấn mạnh đến một chiều hướng nghịch đảo, là Đông - Tây, Nam - Bắc. Lan truyền văn hóa cũng xảy ra đối với trường hợp của những quốc gia láng giềng hoặc gần gũi trong khu vực như văn hóa Đại Việt với văn hóa Chăm Pa, hoặc Việt Nam với các nước Đông Nam Á.

Lan truyền gián tiếp là dạng thức phổ biến hơn, theo diện trường phủ sóng. Những nền văn hóa mạnh có khả năng phủ sóng rộng, truyền sóng xa. Những vòng tròn văn hóa giao tiếp nhau, tạo nên những khu vực giao diện văn hóa pha trộn, có những gam màu đậm nhạt khác nhau. Lan truyền văn hóa gián tiếp còn có thể qua một nước thứ ba trung gian. Văn hóa Việt Nam tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ qua văn hóa Chăm Pa. Đầu thế kỷ XX, các chính khách Việt Nam đã tiếp thu những tư tưởng dân chủ và cách mạng qua hai nước Trung Hoa và Nhật Bản. Đây cũng có thể coi là một hình thức xâm thực văn hóa, nhưng là một sự xâm thực hòa bình, tiềm ẩn, với sự tự nguyện ở những mức độ khác nhau.

Lan truyền văn hóa thực hiện thông qua vai trò tác dụng của những nhân tố xúc tác, theo các kênh chuyển tải. Thời cổ đại và trung cận đại, đó là các tầng lữ, lái buôn, du khách, di dân nhập cư như trong hiện tượng Ấn Độ hóa đối với các quốc gia Đông Nam Á. Cũng có thể là các đạo quân xâm lược, các quan chức đô hộ, những sứ bộ ngoại giao như quá trình Hán hóa của Trung Hoa. Thời cận đại, văn hóa phương Tây đã lan truyền vào Việt Nam qua tầng lớp giáo sĩ và thương nhân. Có

nhiều kênh chuyển tải văn hóa đa dạng: tôn giáo, nghệ thuật, kinh tế, trí thức, kỹ thuật khoa học. Thời hiện đại, lan truyền văn hóa bùng nổ với sự quảng bá của công nghệ thông tin, truyền thông và văn hóa đại chúng, đặc biệt là một thời trang, lối sống, âm nhạc, vũ điệu qua sách báo, truyền hình và Internet.

Cùng với lan truyền qua không gian theo chiều ngang, văn hóa còn lưu truyền qua thời gian theo chiều dọc. Cơ sở của hình thức lưu truyền này là sự kế thừa và tích lũy di sản văn hóa, kết tinh thành truyền thống. Đời sống và văn hóa văn minh của chúng ta ngày nay sở dĩ cao hơn ngày xưa, là vì chúng ta đã được tổ tiên ông cha ta đặt trên đôi vai của các người.

Có một thứ “gien di truyền” văn hóa, vừa mang tính sinh học, vừa mang tính tâm lý xã hội. Đó chính là khái niệm “thống” (sự tiếp nối không đứt) trong từ ngữ “truyền thống” của phương Đông, mà khoa nhân học văn hóa phương Tây hiện đại gọi là “*meme*” (một đối ứng của “*gene*”) theo thuật ngữ được dùng của Richard Dawkins. Tuy nhiên, đây không phải là một mã di truyền bất biến. Văn hóa tự nó biến đổi theo thời gian. Con người ta cũng có thể chủ động cải biến nó, chọn lọc khi tiếp thu qua những cuộc cách mạng chính trị, canh tân xã hội và đổi mới văn hóa. Cũng cần lưu ý rằng sự biến đổi văn hóa không nhất thiết bao giờ cũng đồng nhất với sự tiến hóa, tiến bộ, mang ý nghĩa tích cực. Chúng ta đã chứng kiến những cuộc biến đổi văn hóa mà thực chất chỉ là một cuộc phá hoại các giá trị, một bước thụt lùi văn hóa. Ở đây, văn hóa vừa là một hằng số, vừa là một biến số.

- *Tính phổ quát, đặc thù.*

Văn hóa vừa mang tính phổ quát, vừa mang tính đặc thù. Đó là do văn hóa gắn bó với con người. Mà chính con người lại cũng mang hai tố chất đó, bề ngoài có vẻ mâu thuẫn nhau, nhưng thực sự là bổ sung cho nhau.

Mọi người trên trái đất đều có một cấu trúc sinh học tâm sinh lý giống nhau, cùng mang trong người một tố chất chung, được gọi là tính nhân loại, tính nhân bản, trong đó có những quyền sống cơ bản, tức quyền con người hay nhân quyền. Đó là tảng nguyên sinh, mang tính phổ quát, tạo thành đặc trưng của văn hóa. Đức Phật Thích Ca dạy: “Con người ta sinh ra, đều có một dòng máu đỏ như nhau, đều có những giọt nước mắt mặn như nhau”. Từ nhận thức đó, mọi luận điểm cực đoan khoét sâu những khác biệt, mâu thuẫn giữa các chủng tộc, quốc gia, đẳng cấp và giai cấp, hoặc tùy tiện tự lập ra cho mình một lãnh địa riêng về giá trị, chuẩn mực đều là phản khoa học và kém đạo đức. Không lý luận nào có thể biện minh được tính hợp lý cho những chính sách phân nhân văn, phân biệt kỳ thị về chủng tộc, tôn giáo hoặc ý thức hệ. Đúng là trong lịch sử, đã từng xảy ra những “cuộc xung đột của các nền văn minh” (The clash of civilisations) như tiếng dùi của Samuel P. Huntington, những cuộc chiến tranh tôn giáo, chủng tộc và hệ tư tưởng, nhưng chiều hướng đối thoại, khoan dung, hội nhập vẫn là xu thế chủ đạo. Tính phổ quát của văn hóa, do vậy, là không thể chối cãi. Trong thế giới đương đại, văn hóa chính là cây cầu ngắn nhất nối liền bến bờ của những miền đất xa xôi nhất.

Tất nhiên, văn hóa còn mang tính đặc thù, cũng bởi lẽ mọi quốc gia, mọi cộng đồng người, mọi cá nhân đều là những chủ thể văn hóa đặc hữu, không giống nhau. Người châu Á có thể có những tập quán khác người châu Âu, tín đồ Hồi giáo hành xử khác với tín đồ Ki-tô giáo. Quý tộc, người giàu có những nếp sống và nếp nghĩ khác với quần chúng bình dân, những người nghèo. Vì trên biểu lộ thực tế, văn hóa luôn luôn là một bất đẳng thức, bất phương trình. Khẩu hiệu “Tất cả là khác biệt, tất cả là đặc hữu” (*All different, all unique*) mà UNESCO đưa ra để giải thích về đa dạng văn hóa là muốn nhấn mạnh tính chất đặc thù của văn hóa. Tính đặc thù đó vẫn cứ tồn tại mãi mãi trong lịch sử văn hóa nhân loại. Có thể nói quan hệ giữa tính phổ quát và tính đặc thù của văn hóa là quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa màu (color) và sắc thái (nuance), không đối lập nhau mà bổ sung cho nhau.

B. NHỮNG NỀN TẢNG CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

1. Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh khu vực: Đông Nam Á và Đông Á

Đã có khá nhiều cách hiểu khác nhau và những cách giải thích không thống nhất về những khái niệm này. Gần đây nhất, người ta thường hiểu khái niệm “Đông Á” (East Asia, hay Eastern Asia) theo một nghĩa rất rộng, bao gồm cả các quốc gia vùng Đông Bắc Á (Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên), Trung Hoa và các nước Đông Nam Á (lục địa cũng như hải đảo).

Cách hiểu truyền thống cho rằng Đông Á là các nước Đông Bắc Á và Trung Hoa. Đông Nam Á là một đối tác của Đông Á. Cũng có ý kiến phân biệt các thuật ngữ này hiểu theo ý nghĩa địa lý và ý nghĩa văn hóa. Theo đó, Việt Nam là nước Đông Nam Á về mặt địa lý và nằm trong văn hóa Đông Á, trong quỹ đạo của văn hóa Trung Hoa.

Nhà sử học G. Coèdes thì phân tích kỹ lưỡng hơn, khi đưa ra khái niệm “nền văn minh Nam Á” (civilisation austro - asiatique) trong cuốn sách *“Lịch sử cổ đại các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông”* (Histoire ancienne des Etats hinhouisés d’Extrême - Orient, 1944). Ông cho rằng văn minh Nam Á bao gồm miền nam Trung Quốc (miền Giang Nam, bên dưới Trường Giang) và các nước Đông Nam Á. Nền văn minh Nam Á có nhiều đặc trưng chung như nền kinh tế nông nghiệp lúa nước do trâu cày, hệ thống làng xã cố kết chặt, đậm tính cộng đồng, tín ngưỡng vật linh và thần linh, tục thờ Mẫu, các lễ hội nông nghiệp theo mùa, tập quán dùng thuyền cùng một số phong tục như ăn trầu nhuộm răng, thường được coi là mang tính nhu, mềm dẻo, uyển chuyển, giàu nữ tính. Nền văn hóa Nam Á này không đồng nghĩa với khu vực Nam Á về mặt

địa lý, với trung tâm là Ấn Độ, nhưng có nhiều ảnh hưởng qua lại. Việt Nam nằm trong khu vực của nền văn hóa này.

Miền Bắc Trung Quốc (phía trên Trường Giang) thuộc văn minh Đông Á. Những đặc trưng chung của khu vực văn hóa này là nông nghiệp trồng lúa mì, chăn nuôi du mục, tập quán dùng ngựa, việc sử dụng chữ Hán, Khổng giáo, chế độ đẳng cấp tôn ti. Về mặt tư duy, tình cảm, văn hóa phương Bắc mang tính cường, mạnh mẽ, cứng cỏi, giàu nam tính. Bàn về sự khác nhau giữa cương - nhu của Bắc - Nam, Khổng Tử nói: “Cái mạnh của phương Nam là tính khoan hòa nhu thuận của người quân tử, còn cái mạnh của phương Bắc là tính ham việc đao binh, không sợ chết của kẻ cường giả” (*Trung Dung, chương 10*).

Một số học giả quốc tế và Việt Nam (trong nước nổi bật là tác giả Kim Định) có ý muốn nhấn mạnh, thậm chí đối lập bản chất hai nền văn hóa này, giữa hai nền văn hóa có gốc du mục và gốc nông nghiệp. Họ cũng đưa ra luận thuyết về các véc tơ chuyển tải văn hóa đối nghịch lại với cách giải thích truyền thống (theo chiều Nam - Bắc và Đông - Tây thay vì Bắc - Nam và Tây - Đông). Chúng ta sẽ còn có dịp đi sâu vào vấn đề này. Ở đây, chúng ta tạm hiểu theo nghĩa truyền thống, quy ước là ở phía đông châu Á, đã tồn tại hai nền văn hóa: văn hóa Đông Á và văn hóa Đông Nam Á.

Nền văn hóa phương Đông được coi là mang tính âm, trong khi văn hóa phương Tây mang tính dương. Trong đó, văn hóa Đông Nam Á lại được định tính là “thái âm” (nhiều âm), còn văn hóa Đông Á là thiếu âm (ít âm). Trong lịch sử, ông cha ta thường phân biệt, đối sánh giữa Việt Nam và Trung Hoa bằng các thuật ngữ “phương Nam” và “phương Bắc” (Bình Ngô đại cáo: *Phong tục Bắc Nam cũng khác*).

Đã có nhiều cuộc tranh luận học thuật để định vị xem văn hóa Việt Nam truyền thống nằm trong khu vực, quỹ đạo của nền văn hóa nào. Không kể những ý kiến cực đoan, đa số các nhà nghiên cứu ngày nay

đều cho rằng đó là một nền văn hóa lưỡng tính, lưỡng nguyên với một khả năng kép, lối ứng xử kép, nằm trong mặt tiếp giáp, tức giao diện (interface) của hai vòng tròn văn hóa giao nhau. Hiểu theo nghĩa đó, văn hóa Việt Nam cũng không hẳn là nằm ở đường biên, bản lề, đường tiếp tuyến chung giữa hai nền văn hóa đó, mà là ở khu vực hai nền văn hóa đó chồng lên nhau, đan cài vào nhau... Trên thực tế, trong lịch sử văn hóa Việt Nam truyền thống là một sự dung hợp, lai ghép giữa cơ tầng văn hóa bản địa Đông Nam Á (có nguồn gốc là văn minh Văn Lang - Âu Lạc) và tầng bồi đắp văn hóa Đông Á du nhập từ Trung Hoa phương Bắc. Văn hóa Việt Nam truyền thống là một đứa con lai của một cuộc hôn nhân lúc đầu là cưỡng bức, sau là tự nguyện của hai thế giới Đông Nam Á và Đông Á.

2. Những nền tảng tự nhiên - kinh tế của phức hợp văn hóa Việt truyền thống

Việt Nam nằm ở góc bán đảo Đông Dương thuộc Đông Nam Á, trông ra Biển Đông, được mệnh danh là “ban công của Thái Bình Dương”. Việt Nam có trên 3.200km bờ biển, nằm trên ngã tư của các tuyến giao thương đường biển trong suốt thời kỳ lịch sử từ cổ đại đến hiện đại. Tuy nhiên, Việt Nam lại không phải là một giao lộ, nơi gặp gỡ, mà là một đầu mút tận cùng (terminus) của các tuyến giao thương quốc tế đường bộ, do các rào chắn của núi non và biển cả. Đặc điểm đó đã tạo cho Việt Nam một khả năng kép và vị thế kép về văn hóa xã hội. Đó là khả năng mở nếu như khai thác, tận dụng được yếu tố biển. Ngược lại, đó sẽ là một khả năng đóng, nếu như biển không được phát huy, mà chỉ trông vào những tuyến giao lưu lục địa.

Về mặt địa hình, Việt Nam hai đầu có hai đồng bằng rộng lớn (Bắc Bộ và Nam Bộ), giữa là một dải đất hẹp dài, lưng tựa vào rặng núi Trường Sơn, mặt đối diện với biển khơi, với cái thế “diện hải bối sơn”. Người ta thường ví với hình ảnh một đòn gánh tre cứng cỏi gánh nặng

cho hai thúng thóc đầy ở hai đầu. Vì vậy, yếu tố biển cũng có khác nhau tùy theo khu vực. Nó được phát huy mạnh nhất ở miền Trung, nơi biển sâu hơn (trên 200m), có nhiều dòng hải lưu và các ngư trường nhiều cá. Trong khi đó, yếu tố biển có phần nhạt đi ở miền Nam và miền Bắc là những nơi mà người nông dân đồng bằng cũng tạm đủ sống mà không cần phải đi xa, nhất là ở miền Bắc có một cái “ao nhà” trước mặt khá thuận lợi, đó là vịnh Bắc Bộ. Vì vậy, nhìn chung, trong lịch sử, Việt Nam mới chỉ phát huy được nền kinh tế - văn hóa cận duyên, xa nhất là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chưa có những hoạt động vượt đại dương.

Alexandre de Rhodes (thế kỷ XVII), trong cuốn sách *“Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài”* đã phân tích:

“Người Đàng Ngoài không ra khỏi vương quốc để buôn bán vì 3 lý do chính. Thứ nhất, họ không biết cách dùng la bàn khi đi biển, không bao giờ chịu rời xa bờ biển hay dãy núi của họ. Thứ hai, thuyền của họ không đủ sức chống lại sóng lớn trên biển cả và những cơn bão lớn thường nổi lên trong cuộc hành trình lâu dài: ván và gỗ không được ghì chặt và đóng đinh chốt, mà chỉ được cột lại, hàng năm đều phải sửa mới. Thứ ba, Chúa Trịnh không cho phép họ ra nước ngoài vì sợ mất khoản thuế thân của thần dân nộp cho Chúa”⁽¹⁾. Có lẽ lý do thứ ba là chủ yếu, các chính quyền phong kiến đều có lệnh cấm dân chúng vượt biển đi buôn.

Địa thế Việt Nam tiếp nối giữa 3 vùng núi - đồng bằng - bờ biển, dọc các triền sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, cùng với một hành lang nhỏ hẹp ở miền Trung. Các véc tơ văn hóa Việt trong lịch sử cũng phát triển theo hai phương đó, tạo nên xu hướng tự nhiên tiến gần ra biển và tiến xuống phía Nam.

⁽¹⁾ Rhodes (Alexandre de), *Histoire du royaume de Tunquin*, Lyon, 1651, tr.56.

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều, nơi đã từng tồn tại một thảm thực vật lớn của lục địa tiền sử Đông Nam Á Sundaland mà ta sẽ nói kỹ tới sau. Điều đó tạo thuận lợi cho một nền nông nghiệp nguyên thủy từ rất sớm dẫn đến nền nông nghiệp lúa nước. Đó là sự hội tụ của hai nền văn minh mang tính chất như những hằng số văn hóa Việt: văn minh thảo mộc (civilisation végétale, thuật ngữ của Pierre Gourou) và văn minh sông nước. Những dấu ấn của hai nền văn minh này đã in rất đậm trên các mặt đời sống vật chất, xã hội cũng như tinh thần của con người Việt, tạo nên một đặc trưng tâm lý là tính mềm dịu và linh hoạt trong ứng xử.

Về sản xuất kinh tế, Việt Nam truyền thống là một xã hội thủy lợi, dựa trên chế độ công hữu ruộng đất, chiếm tỷ lệ cao ở miền Trung và nhạt đi ở miền Nam. Trong nhiều thế kỷ, những đặc điểm này đã tạo xung lực phát triển cho hai yếu tố vừa nương tựa nhau vừa tương phản nhau: tính tập quyền chuyên chế và tính cộng đồng tự trị. Trong xã hội, ý thức quốc gia dân tộc sớm hình thành và củng cố, quyền lợi của cộng đồng được đề cao, trong khi ý thức cá nhân phát triển muộn màng và có phần mờ nhạt.

Những nền tảng tự nhiên - kinh tế này, thường hằng hoặc chuyển biến rất chậm, đã có tác dụng như những cấu trúc mã hóa xã hội Việt Nam ngay từ những thời kỳ đầu tiên và tiếp tục có những tác động lâu dài trong diễn trình lịch sử.

3. Những điều kiện xã hội - lịch sử trong phức hợp văn hóa Việt

Xã hội Việt Nam xét về mặt nguồn gốc chủng tộc cũng như về mặt thiết chế xã hội không phải là một xã hội thuần nhất, đơn nguyên.

Nhìn một cách đại thể, cư dân Việt được cấu tạo bởi hai thành phần chủng tộc thuộc hai đại chủng Australoid da sẫm màu (gốc phương Nam) và Mongoloid da vàng (gốc phương Bắc) được hỗn chủng qua

nhieu thiên niên kỷ. Trong quá trình lịch sử, yếu tố bản địa Việt tiếp tục được bổ sung bằng những yếu tố giao lưu Nam và Bắc. Tính lưỡng nguyên về mặt chủng tộc cư dân đã là nền tảng cho tính lưỡng nguyên về văn hóa Đông Nam Á và Đông Á.

Về mặt xã hội, cấu trúc lưỡng nguyên thể hiện rõ rệt qua sự tồn tại song song và bổ sung cho nhau của hai thiết chế: một nhà nước quân chủ tập quyền có xu hướng chuyên chế toàn trị đứng ở bên trên và trung tâm một cộng đồng các làng xã có xu hướng tự trị tự quản. Thời Lý - Trần, yếu tố trội thuộc về cộng đồng các làng xã, và đến thời Lê - Nguyễn, chuyển sang phía bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền. Tuy nhiên trong thực tế, xã hội Việt Nam chưa bao giờ nghiêng hẳn về một bên nào. Nhà nước và làng xã thường thỏa hiệp và nhân nhượng lẫn nhau. Điều đó được phản ánh trên bình diện văn hóa bằng sự cộng tồn và cân bằng giữa hai dòng văn hóa quan liêu chính thống và văn hóa dân gian phi chính thống. Xã hội Việt Nam truyền thống không có những cuộc đột biến chính trị xã hội về chất, không có những thay đổi mô hình mang tính cách mạng. Nhìn chung, một xã hội phong kiến được duy trì khá ổn định, nhưng ngày càng trở nên thủ cựu và trì trệ.

Nét nổi bật trong lịch sử Việt Nam là đã phải trải qua, gánh chịu nhiều cuộc chiến tranh. Đối ngoại, đó là các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến chống lại các thế lực xâm lược và đô hộ của nước lớn láng giềng Trung Hoa phương Bắc hầu như luôn luôn đe dọa nước Việt nhỏ bé phương Nam mà họ gọi là dân Nam man. Chúng ta đã phải chịu dưới ách của 4 lần Bắc thuộc hàng hơn nghìn năm, với sự áp chế chính trị, bóc lột kinh tế và đồng hóa văn hóa. Và cũng đã có nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang, kháng chiến chống xâm lược giành lại hoặc bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc. Hai Bà Trưng chống Hán, Bà Triệu chống Ngô, Lý Bí chống Lương, Mai Thúc Loan và Phùng Hưng chống Đường, Ngô Quyền chống Nam Hán, Tiền Lê và Lý chống Tống, Trần chống

Mông - Nguyên, Lê Lợi khởi nghĩa chống Minh, Quang Trung đại phá quân Thanh. Bên cạnh đó, cũng đã xảy ra những cuộc xung đột, chiến tranh với Chăm Pa, Ai Lao và Cao Miên.

Đối nội, cũng có những cuộc nội chiến phân tranh, đáng kể nhất là những cuộc chiến tranh Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, Nguyễn Ánh - Tây Sơn. Hàng nhiều chục cuộc bạo động và khởi nghĩa nông dân cũng đã bùng nổ, lớn nhất là phong trào khởi nghĩa nông dân giữa thế kỷ XVIII và cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Chiến tranh đã gây nhiều chết chóc, đau khổ, mất mát cho nhân dân, làm kiệt quệ kinh tế và phá hủy, gây tổn thất đối với nhiều công trình di sản văn hóa vật thể và phi vật thể (thành quách, cung điện, đền chùa, chuông tượng, sách vở). Hao tổn quá nhiều thời gian và sức lực trong các cuộc chiến, người Việt đã có ít thời gian tập trung vào việc xây dựng hòa bình kinh tế quốc dân và phát triển xã hội. Vì vậy, trong tâm thức người Việt, người dân rất muốn có hòa bình, hòa hiếu và hòa giải dân tộc. Mặt khác, những cuộc kháng chiến chống xâm lược cũng rèn luyện cho tinh thần yêu nước và cộng đồng, đoàn kết bên trong để chống lại kẻ thù chung bên ngoài. Nó cũng rèn luyện cho sự đề kháng văn hóa, tạo nên một bản sắc và bản lĩnh văn hóa mạnh, bất khuất trước mọi thế lực cường quyền.

4. Môi trường ý thức tâm linh trong phức hợp văn hóa Việt

Sự đa dạng, phức hợp của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và lịch sử đã góp phần tạo nên sự đa nguyên, cộng tồn và những nét đặc trưng của môi trường ý thức tâm linh Việt. Đến lượt nó, những ý thức tâm linh được luyện hợp hỗn dung trong hàng thiên niên kỷ lại có những tác động trở lại hết sức to lớn, đôi khi là quyết định đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, cũng như tới diễn biến lịch sử.

Việt Nam là một nước nhỏ, bản thân nó không tạo nên những hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh hoặc những học thuyết giáo điều riêng cho mình như những trung tâm văn hóa lớn trên thế giới. Một số luận điểm cho rằng từ thời cổ đại, người Việt đã có một chuẩn hệ tư duy và nhận thức hoàn toàn riêng, mang tính nông nghiệp phương Nam, khác biệt và đối lập với chuẩn hệ tư duy và nhận thức phương Bắc mang tính du mục, tuy có những yếu tố hợp lý nhưng nhìn chung mang tính khiên cưỡng khó thuyết phục. Các cuộc tiếp xúc và tiếp biến văn hóa bao giờ cũng là hai chiều.

Tuy nhiên, sự sáng tạo ứng dụng ở đây lại chính là sự hỗn dung, luyện hợp các nguồn tín ngưỡng, tôn giáo và ý thức hệ khác nhau bên trong và bên ngoài, của các giai tầng xã hội bên trên và bên dưới, trong một thể cộng tồn hòa bình và khoan dung.

Người Việt Nam trong xã hội truyền thống thường đa tín, dị tín đến mức mê tín, nhưng không hề bao giờ cuồng tín. Đó là một chủ nghĩa đa thần, phiếm thần. Trong lịch sử, về thực chất, đã không có chỗ đứng nào cho một thứ chủ nghĩa độc tôn, độc quyền về văn hóa tâm linh hay hệ tư tưởng. Sự đa dạng của môi trường ý thức tâm linh Việt truyền thống đã trải ra trên một biên độ rất rộng, dần dần cô đọng lại thành một thể lưỡng nguyên, lưỡng hợp. Một bên là lối sống và những tín ngưỡng tôn giáo mang tính chất Đông Nam Á bản địa, dân gian làng xã phi chính thống như các tục sùng bái tự nhiên, ma thuật, chủ nghĩa vật linh và thần linh, tục sùng bái tổ tiên và anh hùng, cùng với Phật giáo và Đạo giáo. Bên kia là hệ tư tưởng và các giáo điều đạo đức luân lý Nho giáo chính thống của nhà nước quan liêu, được vay mượn từ nền văn hóa Đông Á phương Bắc qua tiếp xúc và tiếp biến văn hóa.

Một số nhà nghiên cứu muốn định tính đó là một cặp đối xứng - đối trọng “âm - dương”. Nói theo thuật ngữ của R. Redfield, Woodside

rồi Ysun Yu, đó là cặp “Truyền thống nhỏ” (Little tradition) chỉ những tín ngưỡng và lối sống của quần chúng bình dân và “Truyền thống lớn” (Great tradition) chỉ tôn giáo, hệ tư tưởng và lối sống của giai tầng thượng lưu trong một xã hội nông nghiệp. Gam màu đậm nhạt giữa hai loại hình ý thức tâm linh này thường chuyển đổi theo từng giai đoạn lịch sử và không gian xã hội. Truyền thống nhỏ thường đậm nét ở thời Lý - Trần và bảo lưu khá bền vững ở vùng đất mới phía Nam, trong khi đến thời Lê - Nguyễn và ở vùng đất cũ phía Bắc đã sớm ngả màu theo truyền thống lớn.

Thực ra, hai cặp đối trọng ý thức tâm linh này không tồn tại bên nhau mà thường đan cài vào nhau, không bên nào lấn át được bên nào, tạo nên một thể cân bằng tư tưởng làm nền tảng tinh thần cho sự ổn định xã hội. Trong những thời đoạn lịch sử mà thể cân bằng đối trọng đó suy yếu đi, thường dẫn đến những chao đảo, hỗn loạn xã hội. Môi trường ý thức tâm linh của phức hợp văn hóa Việt truyền thống chính là một dung dịch đa dung môi với những nồng độ tương đương vừa phải mà văn hóa thấm đậm và hòa tan vào trong đó.

Tóm lại, phức hợp văn hóa Việt truyền thống là một phức thể đa cấu trúc, đa thành phần, có hệ số ổn định tương đối cao, biên độ dao động tương đối hẹp. Một thể lưỡng nguyên cân bằng đối trọng được xác lập, duy trì sự ổn định ấy. Các mô thức và truyền thống văn hóa thường bền vững, sự chuyển biến thường chậm chạp, tiệm tiến, mang tính chất thay thế từng bộ phận nhỏ. Không có những cách tân văn hóa mang tính đứt gãy, đột biến dẫn đến thay đổi mô hình. Trong thời hậu kỳ trung đại, sự ổn định chuyển hóa thành sự ngưng đọng, trì trệ văn hóa, dẫn đến những khủng hoảng xã hội tiềm ẩn và bộc phát.

C. LƯỢC TRÌNH VĂN HÓA VIỆT TRUYỀN THỐNG

Nhìn một cách khái quát nhất, tiến trình văn hóa Việt Nam truyền thống có thể tạm chia thành những thời đoạn lớn sau đây. Sự phân kỳ tuy không nhất thiết, nhưng cũng gần trùng hợp với sự phân kỳ lịch sử.

- *Từ nguyên thủy cho đến đầu Công nguyên*: Hình thành các không gian văn hóa - xã hội Việt cổ mang tính chất Đông Nam Á trên lãnh thổ Việt Nam, tạo nên một cơ tầng văn hóa bản địa.

- *Thiên niên kỷ thứ nhất (Sau Công nguyên)*: Tiếp biến văn hóa Hán - Việt. Văn hóa Đông Á bắt đầu du nhập vào tầng Đông Nam Á, tạo ra một phản ứng kép: vừa đề kháng, vừa tiếp nhận.

- *Từ thế kỷ thứ X đến cuối thế kỷ XIX*: Tích hợp nền văn hóa dân tộc truyền thống: Văn hóa Đại Việt - Đại Nam.

Thời đoạn 1 có thể coi là một chính đề, thời đoạn 2 là phản đề và thời đoạn 3 là hợp đề.

1. Các không gian văn hóa - xã hội Việt cổ. Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Việt Nam là một quốc gia Đông Nam Á lục địa, nằm trong bán đảo Đông Dương (Ấn Độ - Chi Na).

Theo những thuyết mới nhất được nhiều nhà khoa học ngày nay khởi xướng và chứng minh (như các tác giả C. Sauer, W.G Solheim II, Y. Chu và đặc biệt là S. Oppenheimer), khu vực Đông Nam Á (lục địa và hải đảo) vào cuối thời Băng Hà (cách đây khoảng chừng 24.000 năm) là một châu lục cổ có một thảm thực vật tiền sử rộng lớn.

Trong cuốn sách nổi tiếng của vị bác sĩ người Anh Stephen Oppenheimer “*Địa đàng phương Đông: châu lục Đông Nam Á bị nhấn chìm*” (Eden in the East: The Drowned Continent Southeast Asia,

London, Phoenix, 1998), ông đã khai thác rất nhiều tư liệu về di truyền học, nhân học, khảo cổ học, hải dương học, ngôn ngữ học và các truyền thuyết thần thoại để chứng minh về sự tồn tại một lục địa cổ nối liền toàn khu vực Đông Nam Á và một phần Đông Á, vốn là cái nôi của nền nông nghiệp đá mới, sớm hơn ở Ai Cập và Lưỡng Hà tới 10.000 năm, đồng thời là một trung tâm - điểm xuất phát của những luồng thiên di dân cư - văn hóa tới các khu vực khác theo phương hướng Đông - Tây và Đông Nam - Tây Bắc. Vào khoảng hơn 8.000 năm trước, một đợt biển tiến bất thường, dâng cao tới hơn 150m, đã nhấn chìm toàn bộ lục địa này xuống đáy Thái Bình Dương, được phản ánh trong các thần thoại và Kinh Thánh là nạn "Đại hồng thủy". Sau đó, nước biển lại thoái rút, để lại những phần đất tương đối cao ở ven bờ (trong đó có Việt Nam) và các hải đảo ngày nay. Liệu truyền thuyết "*Sơn Tinh Thủy Tinh*" của người Việt và truyền thuyết "*Ông bà tránh nạn trong trống*" (Ya bok Sogor) của người Ba na có liên quan gì đến những đợt biển tiến và biển thoái này không? Đông Nam Á còn có khả năng là một khu vực thủ công - thương nghiệp tiền sử. Theo một báo cáo khoa học năm 1976 của nhà khảo cổ học W.G. Solheim II, các cư dân hải đảo Nusantara, thuộc ngữ hệ Austranesian, đã là chủ nhân của văn hóa gốm Lapita (có hoa văn Kỷ hà hình răng cưa) được lan truyền ở Đông Nam Á và Đông Á, mà trung tâm xuất phát có thể là từ Việt Nam (gồm Sa Huỳnh tiền Champa?). Cư dân Nusantara còn phát triển một mạng lưới mậu dịch đường biển ở biển Đông theo các tuyến giao thương từ Nam lên Bắc, dọc theo bờ biển Việt Nam.

Đề cập đến những thuyết này, để thấy rằng Việt Nam có nhiều khả năng nằm trong một thảm thực vật nguyên thủy khổng lồ và một mạng lưới giao thương đường biển tiền sử. Và cũng có khả năng là một luồng thiên di cư dân thuộc đại chủng Australoid đã từ phương Nam tiến lên mảnh đất Việt Nam bây giờ, pha trộn với những nhóm người Indonesien

bản địa đang sinh sống ở đó. Về sau, những người này lại hỗn huyết với các nhóm cư dân mà trong sử cũ gọi là “Bách Việt”, thuộc đại chủng Mongoloid từ phương Bắc tràn xuống, tất cả hợp thành người Việt cổ.

Về khảo cổ học, người ta đã tìm thấy một số răng hóa thạch của “người vượn - đứng thẳng” (*homo erectus*) lẫn trong các xương răng thú ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai thuộc di chỉ Bình Gia (Lạng Sơn) có niên đại khoảng chừng 400.000 đến 300.000 năm. Người ta cũng tìm thấy các dấu vết của “người tinh khôn” (*homo sapiens*) ở một số hang động như Hang Hùm (Thác Bà, Yên Bái), hang Thung Lang (Ninh Bình), mái đá Ngườm (Võ Nhai, Thái Nguyên), cùng một số hang động và đồi gò thuộc văn hóa Sơn Vi (từ Lào Cai qua Phú Thọ đến Thanh Hóa, Nghệ An). Các dấu vết của người *Homo sapiens* này có thể thuộc hậu kỳ đá cũ, niên đại từ 20.000 năm đến 10.000 năm.

Tiếp theo là một chuỗi những nền văn hóa tiền sử đá mới mà sự chuyển dịch có véc tơ Tây Bắc - Đông Nam dọc theo các triền sông, từ vùng núi cao xuống vùng trung du đồng bằng tới các vùng ven biển. Thuộc các nền văn hóa hang động - thung lũng vùng cao là các văn hóa Hòa Bình (11.000 năm, đá mới sơ kỳ trước gốm), văn hóa Bắc Sơn (10.000 năm, đá mới có gốm thô). Sau đó là các nền văn hóa vùng đồng bằng ven biển như văn hóa Quỳnh Văn - Đa Bút (6.000 năm), văn hóa Hạ Long - Bàu Tró (5.000 năm). Trong các nền văn hóa này, ngoài trồng trọt, đã xuất hiện chài lưới ở sông và ven biển.

Khoảng cuối thời đá mới, do kỹ thuật chế tác đá ngày càng tiến bộ, sản xuất gia tăng, trên lãnh thổ Việt Nam đã có những chuyển biến kinh tế - xã hội lớn. Khoảng 4.000 năm trước đây, bên cạnh đồ đá, một ít đồ đồng thau đã xuất hiện, tạo nên giai đoạn đồng - đá. Các châu thổ những con sông lớn được khai thác, nghề trồng lúa nước xuất hiện. Người Việt cổ bắt đầu sống ổn định trong các điểm tụ cư là các bản làng, chuyển dần sang thời đại đồng thau và sắt sớm.

- *Sự cộng tồn 3 không gian văn hóa cổ đại trên lãnh thổ Việt Nam.*

Trong những thế kỷ trước và sau Công nguyên, trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, đã cùng tồn tại 3 không gian văn hóa, tương ứng với 3 quốc gia cổ đại. Đó là văn hóa Đông Sơn (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ) với quốc gia Văn Lang - Âu Lạc, văn hóa Sa Huỳnh (vùng Quảng Ngãi, Nam Trung Bộ) với quốc gia Lâm Ấp - Chămpa, và văn hóa Óc Eo (Tây Nam Bộ, Nam Bộ) với quốc gia Phù Nam - Chân Lạp. Văn hóa Đông Sơn giữ vai trò chủ thể của người Việt, đã phục hưng vươn lên sau mười thế kỷ nội thuộc để trở thành nền văn hóa Đại Việt. Trong quá trình lịch sử, sự cộng tồn, hòa nhập và tích hợp của 3 không gian văn hóa này chính là sự hỗn dung giữa các nhóm văn hóa Đông Nam Á (bắc và nam), đồng thời cũng là sự hỗn dung giữa văn hóa Đông Nam Á và Đông Á. Nó đã trở thành những thành tố của cộng đồng văn hóa dân tộc Việt Nam thống nhất, đồng thời vẫn giữ lại những sắc thái riêng biệt mang tính địa phương.

Văn hóa Sa Huỳnh trải dài trên một dải đất hẹp miền Trung, từ Quảng Nam đến cực nam Trung Bộ, trung tâm là vùng Sa Huỳnh (Đức Phổ, Quảng Ngãi). Đó là nền văn hóa đồng thau và sắt sớm của người Chăm cổ (từ 1.000 năm tr.CN đến thế kỷ II). Cư dân Sa Huỳnh có kinh tế trồng trọt, thủ công nghiệp gốm, làm thủy tinh và dùng ghe, bầu đánh cá ven biển. Những thành tựu và sản phẩm văn hóa nổi tiếng của văn hóa Sa Huỳnh là giếng đào Chăm, gốm Chăm (với những bình, bát, chum to dùng làm mộ táng người chết, theo kiểu ngồi bó gối), đồ trang sức (hạt cườm thủy tinh màu, vòng tay, khuyên tai hai mẫu và ba mẫu). Văn hóa Sa Huỳnh có nhiều giao lưu với văn hóa Đồng Nai (miền Đông Nam Bộ).

Văn hóa Óc Eo có trung tâm là vùng Óc Eo - Ba Thê (An Giang), lan tỏa cả sang vùng Đông Nam Bộ, chủ nhân là những cư dân Phù Nam - Chân Lạp trong những thế kỷ đầu Công nguyên. Đó là một nền văn hóa sông kênh và vịnh biển. Cư dân ở trên thuyền bè và nhà sàn,

trồng loại lúa trời, nấu muối, đúc thủy tinh làm chuỗi hạt, có nghề gốm, tạc tượng đá, làm nghề kim hoàn (vàng, bạc, đá quý).

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ khá đậm trong nền văn hóa Óc Eo. Người dân theo đạo Hindu giáo phái Siva. Nghề đúc thủy tinh nhiều khả năng được du nhập từ Ấn Độ. Các thương nhân Ấn Độ lui tới nhiều Óc Eo, như một trạm dừng chân trung chuyển trên tuyến hải thương Tây - Đông từ châu Âu qua Ấn Độ, rồi lại từ Ấn Độ tới các nước Đông Nam Á. Người ta còn tìm thấy ở Óc Eo những đồng tiền bạc La Mã bằng bạc, có in hình hoàng đế Marcus Aurelius (nhiều khả năng là của các thương nhân người Ấn)

Nền văn hóa đồng thau - sắt sớm Đông Sơn (lấy tên di chỉ khảo cổ Đông Sơn ở ven sông Mã, Thanh Hóa) đã trải rộng ra trên một địa bàn rộng lớn gồm hơn 50 di tích, tập trung ở lưu vực các con sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Văn hóa Đông Sơn trải qua 4 giai đoạn phát triển: Phùng Nguyên (có niên đại khoảng 4.000 năm), Đồng Đậu, Gò Mun (3 di chỉ này đều ở vùng Phú Thọ) và đỉnh cao là Đông Sơn (có niên đại khoảng 2.600 năm). Trong các di chỉ đó, lúc đầu có lẫn các hiện vật đá và đồng, về sau tỷ lệ hiện vật đồng ngày càng tăng nhiều thêm, đồ đá ngày càng ít đi, ở giai đoạn cuối có thêm một ít đồ sắt. Cũng qua từng giai đoạn, ta thấy các loại hình đồ đồng ngày càng trở nên phong phú, kỹ thuật và mỹ thuật ngày càng hoàn thiện.

Trong các loại hình đồ đồng thau Đông Sơn, ta có thể kể các loại công cụ sản xuất như lưỡi cày, cuốc, dùi, thuổng, rựa đục, các loại vũ khí như rìu chiến, dao găm, kiếm, giáo, mũi lao, mũi tên, mảnh giáp, các đồ gia dụng như thạp, bình, vò, ấm, lọ, chậu, muôi, lưỡi câu, các đồ trang sức như vòng tay, nhẫn, hoa tai, các tượng nhỏ mỹ nghệ như tượng người, tượng hổ, voi, chó, chim, gà, cóc, các nhạc khí như cồng, chiêng, chuông, khèn, lục lạc...

Đặc biệt, người ta đã phát hiện hàng trăm chiếc trống đồng các loại kiểu, là các hiện vật điển hình tiêu biểu nhất của văn hóa Đông Sơn, có thể mang nhiều chức năng trong tế lễ, hội hè, chiến trận, tang ma... Nổi tiếng nhất là chiếc trống đồng Ngọc Lũ, phát hiện năm 1894 tại huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, thuộc loại Heger I. Trống có đường kính 79cm, cao 63cm, tang và mặt trống có đúc nhiều hoa văn như tia sao, chim lạc, hươu, người múa, nhà sàn mái cong, thuyền uốn cong, người bắn cung, người cầm giáo rìu, trống đồng, bình đồng. Đây là một tác phẩm nghệ thuật đúc tạo hình độc đáo, đạt tới đỉnh cao về kỹ thuật và mỹ thuật, nhất là trong điều kiện cách đây hàng mấy nghìn năm.

Nền văn hóa đồng thau Đông Sơn là một nền văn hóa có nguồn gốc bản địa của người Việt cổ, có những mối giao lưu hai chiều với những khu vực chung quanh ở đất liền và hải đảo như ở Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc), Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaysia, Indonesia, Nhật Bản. Nó là cơ sở kỹ thuật tạo tiền đề vật chất cho sự ra đời của nhà nước và nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

- Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc thời dựng nước: truyền thuyết và lịch sử.

Lịch sử bao giờ cũng là những ký ức tập thể, có một cốt lõi hiện thực, bao phủ bởi một cái vỏ, một vầng hào quang huyền thoại tạo nên do ý thức hệ và tình cảm của những người chép sử. Các sử thần đời Lê khi viết về thời kỳ dựng nước (quốc sơ) của lịch sử dân tộc trong bộ “*Đại Việt sử ký toàn thư*” cũng ở trong trường hợp như vậy. Thấm nhuần hệ tư tưởng Đông Á Nho giáo, với quan điểm “sánh ngang Nam Bắc”, “vô tổn Hoa Hạ”, lịch sử Việt Nam giai đoạn này được trình bày và diễn giải như một thực thể có quan hệ tương đồng và đối sánh với lịch sử Trung Hoa.

Theo đó, dân tộc Việt có nguồn gốc từ viễn tổ Thần Nông, một hình ảnh thần thoại, vị hoàng đế đã khai sinh ra nền nông nghiệp của

Trung Hoa và Đông Nam Á. Các nhà nghiên cứu ngày nay cho rằng Thần Nông (Viêm Đế) chính là một nhân vật thần thoại của phương Nam (phía nam Trường Giang). Cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh sinh ra hai người con là Đế Nghi trấn trị phương Bắc, tức miền Bắc Trung Hoa, và Lộc Tục (Kinh Dương Vương) trấn trị phương Nam, bao gồm miền Nam Trung Hoa và lãnh thổ Việt Nam ngày nay. Huyền thoại lịch sử Việt bắt đầu bằng họ Hồng Bàng, gồm hai đời vua Kinh Dương Vương và con là Lạc Long Quân.

Vẫn theo truyền thuyết, Lạc Long Quân lấy nàng Âu Cơ, là con gái của Đế Lai (Đế Lai là con Đế Nghi). Xét theo thế thứ, Lạc Long Quân là chú họ của Âu Cơ. Lạc Long Quân và Âu Cơ đẻ ra một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con trai (có thể phản ánh hiện tượng các tộc Bách Việt lúc đó sinh sống rải rác trong vùng Lưỡng Quảng và Việt Nam). Sau đó, hai người chia tay nhau, dắt các con “lên rừng xuống biển”.

“*Đại Việt sử ký toàn thư*” chép: Một hôm, Vua bảo Âu Cơ rằng: “Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó. Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha xuống vùng biển phía Nam, phong cho con trưởng làm Hùng Vương nối ngôi vua”⁽¹⁾. Cuộc hôn phối và chia ly giữa bố Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ trong sử Việt đã phản ánh quá trình kết tụ và phân tán của người Việt cổ trong bộ tộc Lạc Việt tới các vùng đồi núi, đồng bằng và ven biển thời sơ sử.

Người Việt chính thức đi vào lịch sử được ghi chép của mình với 18 đời vua Hùng (Hùng Vương, mà có thuyết cho là chép lẫn từ Lạc Vương sang, vì chữ Lạc trong Hán tự rất giống chữ Hùng), với tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (vùng Việt Trì, Phú Thọ ngày nay). Các quan văn võ là Lạc hầu, Lạc tướng, quan cấp dưới là Bồ chính. Ruộng

⁽¹⁾ Sử thần triều Lê - *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch). Hà Nội, Khoa học xã hội, 1983, T.1, tr.116 - 117.

đồng gọi là ruộng Lạc, dân chúng là dân Lạc. Chúng ta biết “Lạc” là tên một loài chim ở ruộng nước, giống như loài cò, có thể là vật tổ totem của người Việt cổ, được đúc họa trên mặt trống đồng Đông Sơn.

Những thông tin chép trong sử cũ cũng cho biết dân chúng Văn Lang thường hay đi bắt cá ở sông ngòi khe suối. Dưới sông có nhiều luồng luồng thường làm hại người. Thuồng luồng còn gọi là “giao long”, gần gũi, biến thái thành các loài rồng rắn, rùa giải. Vì vậy người Việt cổ, từ vua chúa đến dân thường đều có tục xăm mình. (Tục này đến giữa thời Trần mới bãi bỏ).

Sử cũ chép về tục vẽ mình: “Vua nói: Người Man ở núi khác với các loài thủy tộc. Các giống thủy tộc ấy ưa cùng loài mà ghét khác loài, cho nên mới bị chúng làm hại. Rồi Vua bảo mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái lên người. Từ đấy thuồng luồng trông thấy không cắn hại nữa”⁽¹⁾. Điều đó phản ánh đặc trưng cơ bản của xã hội Việt cổ là nền văn minh sông nước. Đất nước, từ một nghĩa chỉ loại vật chất cụ thể, sau đã được khái quát hóa thành một khái niệm trừu tượng, chỉ quốc gia dân tộc.

Sử cũ cũng ghi chép truyền thuyết về sự ra đời của nhà nước Âu - Lạc của An Dương Vương Thục Phán. Theo đó, nhân chuyện hiềm khích về việc cầu hôn, Thục Vương đã đem quân thôn tính nước Văn Lang của Hùng Vương, đặt thành nước Âu Lạc, kinh đô chuyển từ vùng đồi núi trung du Phong Châu xuống Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) thuộc vùng đồng bằng. Giới sử học ngày nay giải thích việc nhà nước Âu Lạc thành lập là kết quả của quá trình xung đột và hợp nhất của hai bộ tộc Âu Việt (Tây Âu, có gốc ở địa bàn vùng núi phía bắc Bắc Bộ, thủy tổ của các tộc người Tày, Nùng) và bộ tộc Lạc Việt của nước Văn Lang trong quá trình dựng nước. Cũng có khả năng thủ lĩnh Thục Phán đã được dân chúng hai bộ lạc suy tôn lên làm lãnh tụ chỉ huy trong cuộc

⁽¹⁾ Sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.118.

chiến đấu chống quân Tần xâm lược. Việc dời đô từ Phong Châu xuống Cổ Loa đã phản ánh hướng phát triển trong quá trình khai phá đồng bằng Bắc Bộ. Ngày nay, khi nói về lịch sử dân tộc thời dựng nước, mọi người thường có xu hướng ghép chung hai nhà nước đó với nhau thành nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, với nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Theo các chứng tích khảo cổ học, văn minh Văn Lang - Âu Lạc đã xuất hiện vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên (tr.CN) và tồn tại cho đến cuối thế kỷ II tr.CN. Đó là nền văn minh đầu tiên của người Việt, còn gọi là văn minh sông Hồng.

Tiêu chí của nền văn minh này là sự ra đời của một nhà nước sơ khai của người Việt cổ. Ở các khu vực khác trên thế giới, sự ra đời của văn minh có thể gắn thêm các tiêu chí khác như chữ viết và đô thị. Bộ tộc Lạc Việt cư trú ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đã dựng lên nhà nước Văn Lang. Sau đó, chuyển qua nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương Thục Phán, tồn tại từ khoảng từ năm 207 tr.CN đến năm 179 tr.CN. Khi Triệu Đà, vua nước Nam Việt (ở vùng Quảng Đông thuộc Trung Hoa ngày nay) đã dùng mưu tiến đánh và thôn tính Âu Lạc vào Nam Việt.

Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc được thành lập chủ yếu là do nhu cầu cố kết trong cuộc chinh phục thiên nhiên và chống ngoại xâm. Trong nước, sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp tuy có, nhưng ở mức độ khá mờ nhạt.

Ngày nay, các chứng tích khảo cổ học đã phần nào làm sáng tỏ những huyền thoại truyền thuyết về nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc. Người Việt cổ đã dùng cày đồng do trâu bò kéo, canh tác ruộng đất công, làm thủy lợi, làm vườn trồng hoa quả, chăn nuôi gia súc gia cầm, đánh bắt cá ở sông hồ và ven biển. Đã xuất hiện các nghề thủ công gia đình và làng xóm như dệt, gốm, mộc, đóng thuyền, đặc biệt là nghề đúc

đồng khá tinh xảo. Người Việt cổ ở nhà sàn mái cong (hình ngựa như lòng thuyền hoặc úp như mai rùa), chủ yếu ăn cơm nếp, gói bánh dày bánh chưng, nam đóng khố, nữ mặc váy (váy quần và váy trùm đầu), xăm mình và có tục ăn trầu nhuộm răng đen.

Đứng đầu quốc gia là nhà vua theo chế độ cha truyền con nối, nhưng thực chất chỉ là những thủ lĩnh của liên minh bộ lạc. Giúp việc có các quý tộc lạc hầu lạc tướng. Bên dưới là tập hợp các làng Việt cổ (kê, chà, mừng), trong đó ngự trị tinh thần cộng đồng và chủ nghĩa trọng lão. Đã tiến tới giai đoạn gia đình phụ quyền, nhưng tàn dư của chế độ mẫu hệ vẫn còn rất đậm, vai trò của phụ nữ trong gia đình được coi trọng. Đã có quân đội chuyên nghiệp với các thuyền chiến, lao thương, cung nỏ. Người Việt cổ có tài đặc biệt trong việc sử dụng nỏ (truyền thuyết Nỏ thần). Ở Cổ Loa, người ta đã khai quật được hàng vạn mũi tên đồng. Chúng ta biết nỏ là loại vũ khí bắn tên mạnh và chính xác hơn cung, nhưng lại nặng hơn cung. Xạ thủ nỏ thường dựa nỏ vào chạc cây, bờ tường hoặc mạn thuyền để bắn, mang tính chất phòng thủ. Trong khi đó, xạ thủ cung thường giương cung bắn lúc đang chạy bộ hoặc phi ngựa, mang tính chất tấn công.

Đời sống tinh thần tâm linh của người Việt cổ trong nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc khá phong phú. Đã xuất hiện những tín ngưỡng nguyên thủy như ma thuật, tín ngưỡng vật linh, sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng thần linh, vật tổ, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng phồn thực, thờ cúng tổ tiên và sùng bái anh hùng. Phong tục chất phác thuần hậu, được coi như luật lệ (tập quán pháp). Đã có nền mỹ thuật tạo hình với các tượng nhỏ, các hoa văn trên quần áo, đồ gốm, trống đồng. Nghệ thuật biểu diễn hồn nhiên, sinh động qua các nhạc cụ bộ gõ và thổi, các điệu múa hóa trang (đầu đội mũ giắt lông chim hoặc cành lau) và múa vũ trang (tay cầm vũ khí như lao, cung nỏ) trong các lễ hội làng theo mùa (thường là mùa xuân và mùa thu). Nhìn chung, người Việt cổ đã

sống hòa đồng và thích ứng với thiên nhiên (thảo mộc và sông nước), hòa đồng với cộng đồng xã hội (các bản làng) và thế giới tâm linh (các quý thần).

Văn minh Văn Lang - Âu Lạc mở đầu thời dựng nước, đã tạo nên cơ tầng văn hóa bản địa của người Việt cổ, mang tính chất Đông Nam Á, còn chưa bị ảnh hưởng phương Bắc Trung Hoa. Nó bước đầu định hình cho bản sắc văn hóa truyền thống Việt, tạo một nội lực đề kháng văn hóa chống đồng hóa, hỗ trợ mạnh mẽ cho những cuộc đấu tranh chính trị trong những thế kỷ sau này.

2. Quá trình tiếp biến văn hóa Hán - Việt trong mười thế kỷ Bắc thuộc

Mặc dù sử cũ đã xếp và một vài ý kiến hiện nay muốn xếp nhà Triệu vào các vương triều phong kiến Việt Nam, quan điểm chung của giới sử học ngày nay coi Triệu Đà là người phương Bắc, và vì vậy thời đại Bắc thuộc được tính từ năm 179 tr. CN (khi Triệu Đà thôn tính nước Âu Lạc) đến 939 (sau khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng đã xưng vương). Trong 10 thế kỷ Bắc thuộc, người Việt đã phải chịu sự đô hộ của nhiều vương triều phong kiến Trung Hoa, lần lượt là Triệu, Hán (Tây Hán và Đông Hán), Ngô (thời Tam Quốc), Tống, Tề, Lương, Trần (thời Nam Bắc triều), Tùy, Đường, Nam Hán (thời Ngũ đại Thập quốc).

Trong thời Bắc thuộc, lãnh thổ Việt Nam đã mang những tên Giao Chỉ, Giao Châu, An Nam đô hộ phủ. Trước đây có thuyết nói Giao Chỉ là tên người Trung Quốc gọi người Việt, vì họ có đặc điểm là hai ngón chân cái và trở doãng ra. Thực ra, từ thời Hùng Vương, Giao Chỉ đã là một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Nhiều ý kiến cho rằng Giao Chỉ hàm ý là một vùng đất giao đổi theo trục Nam - Bắc với Trung Hoa. An Nam là tên gọi của người Trung Quốc từ thời Đường chỉ lãnh thổ Việt Nam với ý miệt thị (miền đất bị dẹp yên ở phương Nam).

- *Chính sách đồng hóa văn hóa của chính quyền đô hộ Trung Hoa.*
Song song với chính sách đàn áp về chính trị, bóc lột về kinh tế, các vương triều phong kiến Trung Hoa đã thi hành một chính sách đồng hóa khắc nghiệt về văn hóa. Chính sách đồng hóa được thi hành triệt để từ thời Đông Hán, sau khi Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Nội dung chủ yếu của đồng hóa là nhằm triệt tiêu bản sắc của người Việt và áp đặt văn hóa của chính quốc vào các tầng lớp dân chúng, để từ đó họ sẽ dần dần trở nên những người Trung Hoa thực thụ. Chính sách Hán hóa là hình thức đồng hóa trực tiếp qua hành động xâm lược vũ trang và thống trị, cơ bản khác với hình thức Ấn Độ hóa, dựa trên sự bành trướng và lan tỏa văn hóa của chính quốc tới các quốc gia trong khu vực một cách hòa bình.

Kênh chuyển tải đồng hóa được thực hiện thông qua hai lực lượng xã hội chính: hệ thống quan chức cai trị và những thành phần cư dân di cư từ Trung Hoa sang Giao châu. Các viên quan cai trị có nhiều ảnh hưởng đến chính sách đồng hóa như Mã Viện, người đã đe dọa tiêu diệt cộng đồng người Việt qua truyền thuyết về cột đồng (*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*: cột đồng gãy, người Giao Chỉ diệt vong). Tích Quang và Nhâm Diên là những thái thú Giao Chỉ và Cửu Chân, theo sử cũ, đã dạy dân theo lễ giáo, tức phong tục, văn hóa Trung Hoa. Sĩ Nhiếp (hay Sĩ Vương) là quan chức cai trị phần nào có xu hướng cát cứ, lập ra các trường học có dạy chữ Hán, được suy tôn là “Nam Giao học tổ”. Tiết độ sứ Cao Biền giỏi pháp thuật, cho xây thành và âm mưu tiến hành yểm triệt các huyết phong thủy của người Việt nhưng đã bị thất bại. Trong thời Bắc thuộc, cùng với dòng người di cư từ Bắc xuống Nam ở Trung Hoa, cũng có nhiều dòng họ, các nho sĩ, sư tăng và đạo sĩ đã từ Trung Hoa sang Giao Châu làm ăn sinh sống và truyền đạo, hành đạo. Họ đã du nhập các tôn giáo tín ngưỡng và phong tục phương Bắc vào đất Việt, một số sau này đã bị bản địa hóa, trở thành người Việt. Ở đây, chính những kẻ đi đồng hóa lại đã bị đồng hóa.

- *Tiếp nhận và đề kháng*. Kết quả đem lại về mặt văn hóa của một thiên niên kỷ Bắc thuộc là một tầng văn hóa bồi tụ mang tính Đông Á Trung Hoa đã phủ đắp lên và hòa trộn với cơ tầng văn hóa bản địa Đông Nam Á, tạo nên một chuyển biến mang tính ngã rẽ cho nền văn hóa truyền thống Việt. Trong khi các nước Đông Nam Á khác tiếp tục theo lộ tuyến văn hóa chịu ảnh hưởng của Ấn Độ và đạo Hindu - Phật giáo, thì Việt Nam là quốc gia duy nhất trong khu vực đi theo lộ tuyến văn hóa Nho giáo ảnh hưởng Trung Hoa dưới hình thức áp đặt cưỡng bức. Những yếu tố văn hóa cơ bản được du nhập trong thời nội thuộc là: một thiết chế chính trị tập quyền và mang tính tôn ti đẳng cấp, văn tự Hán viết theo lối tượng hình làm cơ sở cho giáo dục, một hệ thống lễ giáo đạo đức Nho giáo mà hạt nhân là chế độ gia đình gia trưởng tông tộc. Ngoài ra là sự du nhập của đạo Phật qua ngã Trung Hoa, Đạo giáo, kỹ thuật nông nghiệp sử dụng phổ biến đồ sắt và phân bón, kỹ thuật xây dựng thành quách, chùa tháp và lăng mộ.

Tuy nhiên, khi vào đất Việt, các yếu tố văn hóa không còn ở dạng nguyên bản, mà đã pha trộn, biến thái để thích ứng với văn hóa bản địa Việt. Mặt khác, cũng có những yếu tố văn hóa Việt du nhập ngược trở lại lên phương Bắc vào Trung Hoa như kỹ thuật dùng tổ kiến diệt sâu cam, kỹ thuật trồng bông, dệt vải cát bá, kỹ thuật trồng lúa Chiêm và kỹ thuật nấu thủy tinh (hai kỹ thuật sau là từ Chăm Pa).

Ở một khía cạnh khác, phản ứng đề kháng văn hóa cũng khá quyết liệt. Lúc đầu là một thái độ ứng xử thụ động, bảo tồn cái cũ bản địa và chối từ cái mới áp đặt ngoại lai, tiếp đến là nguồn kích thích tinh thần cho những cuộc đấu tranh chính trị và khởi nghĩa vũ trang chống chính quyền đô hộ. Qua mười thế kỷ, người Việt vẫn duy trì được tiếng nói bản địa, và đã cải biến, dân tộc hóa được cách đọc chữ Hán với cách phát âm Hán - Việt khác với người Trung Hoa, không kể đến khả năng trong thời kỳ này đã có thể xuất hiện lối viết chữ Nôm sơ khai. Các phong tục

tập quán cổ truyền của người Việt hầu như không thay đổi, nhất là trong quảng đại quần chúng. Đặc biệt, cơ cấu thiết chế làng xã đậm tính cộng đồng vẫn được duy trì, củng cố mà không bị giải thể. Trong mười thế kỷ, các làng xã Việt đã “co lại” để tự vệ, trở thành những pháo đài văn hóa xã hội kiên cố chống đô hộ đồng hóa. Người ta thường nói vào thời Bắc thuộc, người Việt tuy mất nước nhưng không mất làng, và xóm làng chính là cái gậy chống đỡ để chúng ta sau khi gục ngã, đã có thể đứng dậy được, khôi phục chủ quyền độc lập. Cần chú ý rằng người Việt đã là tộc người duy nhất trong các tộc “Bách Việt” còn tồn tại được, thoát khỏi họa đồng hóa Trung Hoa trong lịch sử.

Các truyền thuyết về thần núi Tản Viên và thần sông Tô Lịch đều kể rằng các vị thần linh đất Việt đã làm cho âm mưu đồng hóa của chính quyền đô hộ Trung Hoa thất bại. Truyện kể rằng thời Đường, vị quan cai trị nhiều pháp thuật là Cao Biền đã tìm cách yểm trấn các huyết mạch phong thủy của đất Việt, nhưng đều không thành công. Những bùa sắt được Cao Biền chôn sâu xuống đất, qua một đêm giông tố, đều đã bị đánh bật tung lên trời, tan biến thành tro bụi (Tục ngữ: *Lấy bầy như Cao Biền dậy non*). Cao Biền đành than thở: “Linh khí, vượng khí phương Nam không bao giờ có thể hết, ta không thể lường được... Ở đây có rất nhiều thần thiêng. Nếu ta ở lâu, tất chuốc lấy tai vạ”.

Các cuộc đấu tranh, khởi nghĩa vũ trang trong thời Bắc thuộc, từ Bà Trưng, Bà Triệu qua Lý Bí, đến Mai Thúc Loan, Phùng Hưng và Khúc Thừa Dụ, bên cạnh tính chất chính trị, cũng đã mang tính chất của những cuộc đấu tranh, đề kháng văn hóa. Một trong những mục tiêu của khởi nghĩa Hai Bà Trưng là “nối lại nghiệp xưa họ Hùng”, tức là khôi phục lại nền văn hóa truyền thống Việt cổ, trong đó có thiết chế và “luật pháp”, được hiểu là những phong tục cổ truyền, mà theo Mã Viện, “luật Việt khác luật Hán có đến mười điều”. Sự trỗi lên của tầng lớp trí thức và hào trưởng bản xứ và việc họ nắm giữ các chức vụ cai trị cũng như

vai trò thủ lĩnh trong các cuộc khởi nghĩa đã phản ánh sự phát triển vươn lên của yếu tố văn hóa dân tộc. Nó chứng tỏ văn hóa chính là những tia lửa châm ngòi cho chính trị.

Sự đương diện, tiếp biến và hỗn dung văn hóa Hán - Việt trong mười thế kỷ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc bên cạnh mặt phá hoại cơ tầng văn hóa bản địa cổ, đã tạo nên một số những chuyển biến văn hóa cơ bản theo hướng tiến bộ, nhưng với tốc độ chậm chạp trong phạm vi toàn xã hội. Nó chỉ tạo nên được một lớp váng mỏng văn hóa mới đọng lại ở các ly sở và trong tầng lớp bên trên, mà chưa thấm thấu sâu vào khối bình dân làng xã, ở đó vẫn duy trì một lối sống Việt cổ truyền. Tuy nhiên, nó cũng giống như dòng nước lũ tràn vào phá hoại mùa màng, khi rút đi đã để lại một tầng phù sa bồi đắp. Sự tiếp xúc văn hóa đã đặt nền móng ban đầu cho một sự giao lưu mới giữa văn hóa Đông Nam Á và Đông Á, sẽ có tốc độ và hiệu quả nhanh mạnh hơn trong những thế kỷ của thời đại tự chủ tiếp theo.

3. Văn hóa Đại Việt - Đại Nam

- Thế kỷ X - XIV: Văn hóa Đại Việt hình thành và phát triển. Phục hưng, tích hợp và cân bằng văn hóa.

Năm 939, sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền khôi phục nền độc lập dân tộc, đồng thời khôi phục nền văn hóa có từ thời Văn Lang - Âu Lạc. Nói như sử cũ, Ngô Vương đã “nối lại quốc thống của Hùng Vương”.

Thế kỷ X với các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê là một thế kỷ bản lề. Chủ quyền được khôi phục, nhưng chưa vững chắc, thống nhất đất nước chưa được củng cố. Thời gian tồn tại các vương triều thường ngắn ngủi. Đạo Phật gần như trở thành quốc giáo, trong khi ảnh hưởng của đạo Nho còn rất nhạt. Triều Lý, tiếp đến là triều Trần, mở đường cho việc xây dựng những vương triều quân chủ bền lâu. Những chiến

thắng chống Tống, Nguyên càng củng cố nền tự chủ và thống nhất đất nước. Tuy nhiên, khủng hoảng xã hội cuối Trần đã dẫn đến sự sụp đổ của vương triều. Nhà Hồ lập, nhưng không cứu vãn được sự suy sụp xã hội, lòng dân ly tán. Quân Minh mượn cớ can thiệp, lập lại một thời Bắc thuộc mới trong hai thập kỷ.

Sự phục hưng văn hóa Việt thời đoạn lịch sử này gắn liền với sự phục hưng chủ quyền dân tộc qua các cuộc kháng chiến thắng lợi. Nó cũng là sự phục hưng của nền văn hóa Việt cổ mang tính Đông Nam Á. Tuy nhiên, đây là sự phục hưng trên một mặt bằng mới, sau khi đã tiếp xúc và bị cưỡng bức áp đặt nền văn hóa của những kẻ đô hộ.

Với một vị thế mới, sau khi chiếc van khóa hãm chống Hán hóa được tháo mở, hai nền văn hóa Đông Nam Á và Đông Á đã có điều kiện tràn qua nhau, như hai chất lỏng trong một bình thông nhau. Các vương triều phong kiến dân tộc đã tự nguyện và chủ động tiếp thu những yếu tố của nền văn hóa Trung Hoa phương Bắc, cũng như của nền văn hóa Chăm Pa phương Nam chịu ảnh hưởng Ấn Độ, tích hợp vào nền văn hóa dân tộc. Nhưng ở thời đoạn lịch sử này, những ảnh hưởng văn hóa du nhập ngoại sinh vẫn ở mức độ hạn chế, được gạn lọc, luyện hợp thành những yếu tố nội sinh.

Cái mạnh của nền văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần là đã phát triển trên một thế cân bằng. Văn hóa Đông Nam Á cân bằng với văn hóa Đông Á, Phật - Đạo cân bằng với Nho trong quốc sách “Tam giáo đồng nguyên”, “Tam giáo tịnh tồn”, văn hóa dân gian làng xã cân bằng với văn hóa quý tộc quan liêu. Ngay cả các nhà vua cũng xuống tham dự các lễ hội làng xã như đua thuyền, đấu vật. Ca múa nhạc dân gian được đưa vào diễn tấu chốn cung đình. Sang thời Trần, ưu thế ngả dần từ yếu tố thứ nhất (Đông Nam Á, Phật - Đạo, dân gian) sang yếu tố thứ hai (Đông Á, Nho giáo, quan liêu). Điều đó không làm mất đi đặc điểm chung của văn hóa Lý -Trần là đậm tính dân tộc, dân dã và nhân văn, khai phóng.

- Thế kỷ XV: thời Lê Sơ, Văn hóa Đại Việt đi vào quỹ đạo văn hóa Đông Á Nho giáo. Chính sách văn hóa quan phương đơn nguyên của nhà Lê.

Hai thập kỷ thuộc Minh tuy là một thời gian lịch sử ngắn ngủi, nhưng nó đã để lại một hậu quả thực nặng nề, nhất là về mặt văn hóa. Trong cuộc Bắc thuộc mới lần này, với chính sách đồng hóa triệt để của chính quyền đô hộ, có thể nói đã xảy ra một cuộc “tàn sát văn hóa” đối với văn hóa Việt bản địa. Nhà Minh đã cho bắt đem về nhiều nho sĩ, thợ khéo, cho phá hủy nhiều đền chùa, chuông tượng, đốt và tịch thu cướp bóc sách vở, theo đúng mệnh lệnh của vua Minh là “một mảnh giấy, một nửa chữ cũng không được để lại”. Đồng thời, chúng bắt dân chúng phải từ bỏ phong tục tập quán cũ, không được nhuộm răng, mặc váy, mà phải tết tóc dài, mặc quần như người Trung Quốc. Chúng còn đưa nhiều kinh sách chữ Hán vào các trường học, tạo điều kiện cho sự xâm nhập, tràn vào ồ ạt của văn hóa Đông Á Nho giáo Trung Hoa, đọng lại một lớp khá dày trong xã hội Đại Việt.

Sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, do tinh thần tự hào dân tộc và tư tưởng “vô tổn Hoa Hạ”, “sánh ngang Nam Bắc”, các nhà vua triều Lê Sơ lại đã tự nguyện lựa chọn và chấp nhận nền văn hóa Đông Á Nho giáo như một bộ đỡ tư tưởng vững chắc trong công cuộc xây dựng chính thể quân chủ quan liêu tập quyền chuyên chế, mô phỏng theo điển chế nhà Minh. Văn hóa Đại Việt đã chứng kiến một sự chuyển đổi mô hình, đi vào quỹ đạo văn hóa Trung Hoa. Ở đây, lại diễn ra một nghịch lý lịch sử: những kẻ thua trận về quân sự cuối cùng lại chiến thắng về văn hóa.

Trong khi tiếp tục phát huy nền văn học yêu nước và đề cao tinh thần dân tộc, các vua triều Lê Sơ - đặc biệt là Lê Thánh Tông - đã cho thi hành một chính sách văn hóa đơn nguyên quan phương. Nhà nước đưa ra khẩu hiệu chiến lược “sùng Nho trọng đạo là việc hàng đầu”,

khẳng định vị thế độc tôn chính thống của hệ tư tưởng Tống Nho. Nhà vua ban hành một hệ thống lễ pháp quy phạm, hạn chế ảnh hưởng của các tôn giáo Phật, Đạo, phân biệt đối xử giữa văn hóa quan phương chính thống với văn hóa dân gian phi chính thống (thí dụ giữa nhã nhạc và tục nhạc), tạo nên một sự phân dòng văn hóa. Đây là một hướng phát triển mới, nhưng đồng thời cũng là một hiện tượng chứng lại mang tính tiêu cực, một dấu hiệu suy thoái văn hóa. Dưới triều Lê Sơ, sự phát triển văn hóa dường như không tương xứng với vị thế, tầm vóc của một cường quốc quân sự chính trị trong khu vực là Đại Việt lúc bấy giờ.

Tuy nhiên, trong thực tế, văn hóa Nho giáo chưa bao giờ xác lập được vị trí độc quyền của mình trong xã hội Đại Việt, kể cả trong thời kỳ Lê Sơ này. Các tín ngưỡng, văn hóa dân gian cùng các tôn giáo Phật, Đạo bằng nhiều hình thức, vẫn tồn tại và tiềm ẩn trong khối quần chúng bình dân làng xã và ngay cả trong giai tầng thượng lưu. “Truyền thống nhỏ” tiếp tục hiện diện, đan xen với “truyền thống lớn”.

*- Thế kỷ XVI - XVII - XVIII (Mạc - Lê Trung hưng - Tây Sơn):
Giai đoạn muộn của văn hóa Đại Việt. Một bức tranh văn hóa sôi động,
phong phú, nghịch lý và đa sắc.*

Về mặt lịch sử, đây là những thế kỷ đầy biến động, vừa suy thoái vừa trỗi dậy. 30 năm sau khi vua Lê Thánh Tông mất, nhà Hậu Lê cũng sụp đổ, bị nhà Mạc thay thế. Nhưng cuộc khủng hoảng xã hội vẫn tiếp diễn. Trong hai thế kỷ rưỡi, sự thống nhất đất nước và thể chế quân chủ tập quyền bị phá vỡ. Đất nước lâm vào những cuộc chiến chia cắt, phân tranh liên miên (chiến tranh Lê - Mạc, nội chiến Trịnh - Nguyễn, chiến tranh Tây Sơn). Cục diện vua Lê chúa Trịnh làm thay đổi hình ảnh một quyền uy tối thượng của vị Hoàng đế. Các cuộc khởi nghĩa, bạo động nông dân bùng nổ rầm rộ, đặt ra thử thách về tính chính đáng của vương quyền. Hệ thống giá trị truyền thống bị đảo lộn. Nói như vị tiến sĩ Phạm

Công Thế phản triều đình theo giặc: “Bấy lâu nay danh phận không rõ, lấy gì để phân thuận nghịch?”.

Ở một mặt khác, như một nghịch lý có thể hiểu được, đây cũng là thời đoạn phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế hàng hóa tiền tệ thị trường, của sự hưng khởi mạng lưới đô thị trong toàn quốc. Những tiếp xúc, giao lưu kinh tế với khu vực và các nước phương Tây qua các tuyến hải thương quốc tế được đẩy mạnh ở cả hai miền Đàng Ngoài và Đàng Trong. Ý thức phản biện, phê phán xã hội và giải phóng nhân cách được thể hiện trong tâm thức tầng lớp nho sĩ và quần chúng. Tất cả những nhân tố đó đã tác động đến đời sống văn hóa Đại Việt trong giai đoạn muộn, tạo nên một bức tranh văn hóa đa sắc đa khuynh hướng. Đó chính là những thế kỷ vàng của văn hóa Việt truyền thống trên một đà phát triển mới sôi động, nhưng cũng hàm chứa đầy những mâu thuẫn nghịch lý.

Nho giáo lúc này tuy vẫn được duy trì như một hệ tư tưởng chính thống nhà nước thống trị xã hội, có lúc còn được tăng cường củng cố, nhưng từng bước đã đi vào suy thoái, phải tự điều chỉnh, biến thái. Tầng lớp nho sĩ phân hóa, những khuynh hướng ngoài chính thống xuất hiện. Phật giáo, Đạo giáo được phục hồi, xâm nhập vào Nho giáo, tạo nên một hiện tượng Tam giáo đồng nguyên mới phi nhà nước. Đây là thời hoàng kim của nền văn hóa - văn học - mỹ thuật dân gian (các truyện nômi khuyết danh, mỹ thuật đình làng, âm nhạc giáo phường) mang đậm tính hiện thực, nhân đạo và trữ tình. Hai loại hình văn hóa bình dân phi quan phương và nho sĩ quan phương đã đan xen, có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Các yếu tố văn hóa Chăm, Khmer trong quá trình mở rộng lãnh thổ cũng đã tích hợp vào văn hóa Đại Việt. Ảnh hưởng của văn hóa châu Âu, qua sự tiếp xúc giao lưu Đông - Tây, cũng đã tác động thâm nhập từng bước vào văn hóa truyền thống, tạo nên những yếu tố mới (Đạo Thiên Chúa, chữ Quốc ngữ). Trên một mức độ, thế cân bằng, lưỡng nguyên đối trọng văn hóa đã được khôi phục.

Tuy nhiên, những yếu tố nhân văn khai phóng của trào lưu văn hóa mới đã không kèm theo sự xuất hiện tương ứng của một cơ sở kinh tế mới, một tầng lớp xã hội mới, cũng như một hệ tư tưởng mới. Nó chỉ làm suy yếu, xô lệch thiết chế văn hóa cũ, nhưng chưa gây tác động đủ mạnh để có thể phá vỡ và thay đổi mô hình.

- Thế kỷ XIX: Giai đoạn văn hóa Đại Nam hậu Đại Việt. Văn hóa Đông Á Tống Nho chính thống được tái lập. Nền văn hóa đa sắc tiếp tục phát triển. Cuộc đụng độ văn hóa Đông - Tây.

Sau khi vua Quang Trung mất (1792), nhà Tây Sơn suy yếu và thoái hóa. Nguyễn Ánh, tập hợp các lực lượng ở vùng đất Nam Bộ và được sự giúp đỡ kỹ thuật của đội ngũ tình nguyện người Pháp đứng đầu là giáo sĩ Bá Đa Lộc, đã tiến ra Bắc Hà lật đổ triều Tây Sơn, thành lập nhà Nguyễn (1802). Những vua đầu triều Nguyễn - Gia Long và đặc biệt là Minh Mạng - là những nhà vua mạnh đã khôi phục lại hệ tư tưởng và nền văn hóa Tống Nho chính thống cùng với việc tái lập chế độ phong kiến nhà nước quan liêu. Điển hình là vua Minh Mạng, ông đã đề cao một đường lối tư tưởng văn hóa thủ cựu quan phương, với khẩu hiệu chiến lược “sùng chính đạo, tuân kinh sử, pháp điển mô”, tương tự như chính sách “sùng Nho trọng đạo” của Lê Thánh Tông ở thế kỷ XV. Tuy nhiên, tình hình trong nước cũng như tình hình khu vực và quốc tế lúc này đã đổi khác. Nền văn hóa Đại Nam thời Nguyễn bộc lộ nhiều yếu tố thủ cựu và lạc hậu so với nền văn hóa Đại Việt trước đó, và đã tỏ ra bất lực trước những đòi hỏi của thời đại, lịch sử.

Hệ tư tưởng Nho giáo theo khuôn mẫu cổ điển Trung Hoa của nhà Nguyễn là một thứ Nho giáo hậu khủng hoảng, ngày càng bộc lộ những khuyết tật mang tính lỗi hệ thống. Nó dị ứng với mọi sự đổi mới, canh tân cải cách nhằm mục đích lập lại trật tự và sự ổn định. Trước mắt, nó có thể đem lại một số kết quả. Giáo dục, khoa cử Nho học được phổ

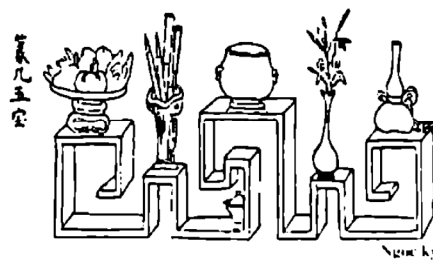
biển, các bộ sử biên niên, điển lệ, địa chí thời Nguyễn trở nên phong phú nhất so với mọi thời kỳ. Làng xã, gia đình có phần đi vào kỷ cương, phép tắc. Về chính trị, chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền cao độ đã có một thời đưa Đại Nam lên hàng nước lớn trong khu vực.

Tuy nhiên, cái giá phải trả là quá đắt. Nó làm tê liệt mọi sáng tạo, đi vào những lối mòn mà bản thân các nhà vua cũng phải lên tiếng cảnh báo. Với tinh thần hiếu cổ, nền văn hóa đó luôn luôn ngoảnh nhìn về quá khứ, bịt mọi lối đi hướng đến tương lai. Hậu quả dẫn đến là kinh tế - xã hội ngày càng kiệt quệ, mâu thuẫn xã hội ngày càng gia tăng. Văn hóa đẩy nhanh sự suy sụp của thể chế, mối hiểm họa đe dọa đất nước ngày càng bộc lộ rõ. Trong khu vực và chính sách đối ngoại, văn hóa và hệ tư tưởng giáo điều đồng hành với chính sách đóng cửa, tự cô lập.

Trên thực tế, chính sách toàn trị văn hóa của các vua đời Nguyễn cũng không ngăn chặn được đà phát triển của nền văn hóa đa sắc, đa khuynh hướng, mang nhiều tính hiện thực, nhân văn và khai phóng của những thế kỷ trước đó, được bổ sung thêm bằng những khuynh hướng hưởng lạc, phóng túng mới. Nó cũng không ngăn được sự phổ cập của các tín ngưỡng, tôn giáo phi chính thống như các đạo Phật, đạo Lão, đạo Mẫu và thói mê tín dị đoan, cũng như sự phát triển của nền văn hóa - văn học dân gian.

Văn hóa Nho giáo chính thống thời Nguyễn còn tỏ ra bất lực trước việc giải quyết những khủng hoảng do cuộc đụng độ văn hóa Đông - Tây đem lại. Tinh thần vĩ cuồng, quan điểm Hoa Hạ - Man Di và thái độ cố chấp không khôn ngoan trước nền văn minh phương Tây và sự truyền bá đạo Gia-tô đã làm triệt tiêu mọi đề nghị duy tân, phá hỏng sự đoàn kết trong dân chúng và tạo cơ cho những âm mưu can thiệp vũ trang. Cuộc xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp đã là một cú va đập mạnh,

phá vỡ mô hình văn hóa truyền thống. Nhưng mặt khác, nó đã làm hồi phục lại những yếu tố tích cực của giai tầng nho sĩ văn thân và tinh thần dân tộc yêu nước, cũng như trì hoãn những đòi hỏi dân chủ và sự phê phán những yếu tố tiêu cực của văn hóa Nho giáo chính thống, sớm nhất là cho đến những cuộc vận động cải cách văn hóa mới đầu thế kỷ XX.



(Nguồn: G. Dumoutier, *Les symboles, les emblèmes et les accessoires de culte chez les Annamites* (Biểu tượng, biểu trưng và đồ thờ cúng của người An Nam), Paris, 1894, tr.160)

Chương 2

ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT - KINH TẾ

A. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT

1. Thiên nhiên, xã hội và con người trong đời sống Việt

Đời sống vật chất của người Việt truyền thống ban đầu là do các điều kiện môi trường tự nhiên quy định, sau đó có thêm sự tác động của những yếu tố xã hội - lịch sử. Đến lượt nó, đời sống vật chất đã có ảnh hưởng sâu đậm trở lại đến tâm lý, tính cách và tiến trình xã hội Việt.

Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, địa hình đa dạng, nhiều sông ngòi, bờ biển dài, khí hậu nóng ẩm mưa nhiều. Các nhà nghiên cứu về Việt Nam hầu như nhất trí nêu ra hai đặc điểm nổi bật của một nền “văn minh kẹp”, nền văn minh thực vật - sông nước.

Các mặt sinh hoạt vật chất của người Việt trong xã hội đều in đậm dấu ấn của tính chất thực vật - sông nước đó, từ các đồ ăn uống, mặc và phục sức, nhà ở cư trú cũng như phương tiện đi lại.

Xã hội Việt Nam truyền thống là một xã hội đối trọng, vừa mang tính chất cộng đồng cố kết, vừa mang tính chất tôn ti đẳng cấp. Tính cộng đồng được thể hiện rõ nét trong văn hóa ẩm thực, cách bố trí nhà cửa. Mặt khác, sự ăn mặc, đồ dùng, nhà ở cũng được phân biệt bởi những quy định luật pháp giữa tầng lớp bình dân bách tính và quý tộc quan liêu. Sự khác biệt tôn ti còn thể hiện ngay trong một bữa cỗ ngoài đình làng lúc hội hè hoặc trong gia đình ngày giỗ tết. Một người dân cũng có những ứng xử, cung cách tương phản trong việc ăn mặc tùy theo những điều kiện và đối tượng giao tiếp.

Những đặc điểm trong đời sống vật chất là một điều kiện hình thành nên mô thức tâm lý tính cách truyền thống Việt. Người Việt thích nghỉ và hòa đồng dễ dàng với môi trường tự nhiên và cộng đồng xã hội, có đời sống giản dị, kiệm ước nhưng khi cần thiết vẫn sẵn sàng tiêu pha phung phí, mang tâm lý hướng ngoại và hướng thượng, có cung cách cần cù chịu khó nhưng phong thái lại chậm rãi, ưa nhàn tản.

Xã hội Việt truyền thống khá ổn định, nhưng đồng thời vẫn tiềm ẩn nhiều tương phản, mâu thuẫn đẳng cấp; khoảng cách về quyền lực, tài sản và lối sống giữa các tầng lớp trên đỉnh ngọn và dưới bề mặt đáy tháp xã hội là khá lớn. Áp lực và độ căng xã hội luôn luôn tồn tại trong tiến trình lịch sử nhưng không dễ dàng bùng nổ; sự cố kết cộng đồng sẽ chuyển hóa thành tình trạng trì trệ khủng hoảng mang tính bi kịch.

2. Các bữa ăn thường ngày. Những bữa cỗ, tiệc

Bữa ăn của người Việt khác nhau tùy theo từng điều kiện sống của những giai tầng xã hội khác nhau. Xưa kia, đa số dân chúng ngày ăn hai bữa chính, tầng lớp khá giả ăn thêm một bữa phụ hoặc quà bánh. Các thành viên trong gia đình trong bữa cơm thường ngồi trên chiếu cổi, chung quanh một mâm đồng thau hoặc mâm gỗ sơn đựng thức ăn, với nồi cơm chung để bên cạnh và chén tương hoặc chén nước mắm chấm chung. Phong tục dùng đũa ăn đã trở thành một nét văn hóa ẩm thực truyền thống. Ở nông thôn, người ta thường trải chiếu ngồi ăn dưới mái hiên, hoặc ngay trước cửa nhà, nơi mọi người qua lại⁽¹⁾.

Cơ cấu bữa ăn của quần chúng bình dân ở nông thôn thường rất đơn giản. Món ăn chủ yếu là cơm thổi, một người bình thường mỗi bữa có thể ăn tới 3 bát (*cơm ba bát, chiếu một manh*). Người nghèo và người ốm nhiều khi ăn cháo thay cơm, vì “cháo rẻ tiền, dễ tiêu mà

⁽¹⁾ Barrow (J). *A voyage to Cochinchina in the years 1792 - 1793*, London, 1806. Bản dịch: *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792 - 1793)*, Hà Nội, Thế giới, 2008, tr.89.

lại bổ dưỡng”⁽¹⁾. Những khi giáp hạt hoặc đói kém, người ta độn thêm nhiều hay ít những thứ ngũ cốc khác rẻ hơn như ngô, khoai, sắn... Trong các bữa cỗ, người ta thường dùng gạo nếp để thổi (đồ qua chảo bằng hơi nước) nhiều loại xôi như xôi đỗ, xôi gấc, xôi vò, xôi xéo... Nhà chùa hay cúng lễ bằng những thoi oản, dùng xôi thổi hoặc bột gạo nếp rang đóng thành khuôn (*giữ chùa thờ Phật thì ăn oản*).



Quán của người bản xứ

(Nguồn: C. Paris, *Voyage d'Exploration de Hué en Cochinchine par la route mandarine* (Du lịch khám phá từ Huế đến Nam Kỳ theo đường cái quan), Paris, 1889)

Cơ cấu bữa ăn của quần chúng bình dân ở nông thôn thường rất đơn giản. Món ăn chủ yếu là cơm thổi, một người bình thường mỗi bữa có thể ăn tới 3 bát (*cơm ba bát, chiếu một manh*). Người nghèo và người ốm nhiều khi ăn cháo thay cơm, vì “cháo rẻ tiền, dễ tiêu mà lại bổ dưỡng”⁽²⁾. Những khi giáp hạt hoặc đói kém, người ta độn thêm

⁽¹⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Paris, Moutard, 1778, tr.135.

⁽²⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Sdd, tr.135.

nhiều hay ít những thứ ngũ cốc khác rẻ hơn như ngô, khoai, sắn... Trong các bữa cỗ, người ta thường dùng gạo nếp để thổi (đồ qua chỗ bằng hơi nước) nhiều loại xôi như xôi đỗ, xôi gấc, xôi vò, xôi xéo... Nhà chùa hay cúng lễ bằng những thoi oản, dùng xôi thổi hoặc bột gạo nếp rang đóng thành khuôn (*giữ chùa thờ Phật thì ăn oản*).

Sau cơm là các loại rau, phổ biến là rau muống, rau cải, rau cần, rau ngót, rau dền, các loại đỗ được chế biến dưới các dạng luộc, nấu, xào..., đôi khi cùng với thịt lợn, thịt bò, cá. Người Việt không có thói quen dùng đồ uống trong bữa ăn, thay vào đấy là chan nước canh. Ở nông thôn, các gia đình ít khi phải đi chợ mua rau, mà thường dùng rau ở chính ngay vườn, ao của mình. Thực vật được bảo quản, dự trữ ăn lâu ngày bằng cách muối và cho lên men, chuyển thành nhiều loại dưa cà, tương... (*thịt cá hương hoa, tương cà gia bản*). Truyền thuyết kể Thánh Gióng đã ăn hết “*bảy nong cơm, ba nong cà*”. Ở vùng ven Hà Nội, có các loại tương Bần, tương Cự Đà nổi tiếng là ngon. Cũng như rau, các thức ăn dự trữ lâu ngày này phần lớn đều do các gia đình tự làm lấy, đựng trong các chum, vại.

Trong món ăn, người Việt rất thích dùng các đồ gia vị để tạo thêm hương vị và kích thích khẩu vị như: hành, tỏi, gừng, chanh, ớt, hồ tiêu, cà cuống và các loại rau thơm như: húng, mùi, tía tô, kinh giới... Thời Trần, ở phía bắc thành Thăng Long, có cả một phường chuyên trồng tỏi là phường Toán Viên. Tỏi trồng trên đảo Lý Sơn (cù lao Ré), Quảng Ngãi nổi tiếng trong cả nước. Rau húng Láng là một đặc sản của Thăng Long - Hà Nội đã đi vào tục ngữ dân gian. Một tác giả phương Tây (thế kỷ XVII) viết về một món ăn đặc sản của Kẻ Chợ là món đậu phụ nướng vàng chấm mắm tôm luôn luôn ăn cùng với loại rau kinh giới⁽¹⁾. Nhiều loại rau sống trộn với lạc rang cùng dấm, tỏi, đường tạo thành món nộm ăn xen vào các món thịt, mỡ trong các bữa cỗ giúp

⁽¹⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Sdd, tr.142.

người ăn đỡ ngấy. Cũng vậy, bánh chưng, thịt mỡ ngày Tết không bao giờ thiếu món dưa hành kèm theo.

Sau cơm, rau, món có nhiều chất đạm trong bữa ăn là các loại thủy sản nước ngọt (cua, cá, tôm, tép, ốc, hến...) và các loại mắm làm từ các loại động vật này, dùng như thức ăn để dành lâu ngày.

Ở nông thôn, các gia đình thường tự kiếm tìm cá, cua tại chỗ (đồng ruộng, ao hồ, ngòi lạch). Người ta cũng bán chúng ở ngoài chợ với giá rất rẻ. Alexandre de Rhodes (thế kỷ XVII) nhận xét: “Cá có bán rất nhiều và giá rẻ mạt. Những con to nhất cân nặng từ 10 đến 12 cân Anh (khoảng 5 - 6 kg) cũng may mắn lắm mới bán được 5 đồng sols (đơn vị tiền cổ Pê-ru)”⁽¹⁾.

Richard có nói đến món cá gỏi và chả cá băm xương⁽²⁾. Gỏi cá và chả cá vẫn là các món đặc sản nổi tiếng trong ẩm thực của người Việt cho đến ngày nay. Có nhiều loại cá ngon được nhiều người ưa thích như cá lăng Việt Trì, cá chép hồ Tây, cá rô đầm Sét... *Thượng kinh phong vật chí* chép: “To mà béo là cá hồ Tây, kém gì cá lư sông Tùng, cá ngon ở hang Bính, cá chép song Hà, cá mè sông Lạc...”⁽³⁾. Cua bắt ngoài đồng ruộng đem về nấu riêu cua, canh cua đã trở thành món ăn dân dã truyền thống của các làng quê Việt.

Ở các vùng ven biển (như vùng Thanh - Nghệ), người ta chế biến thành các loại cá mắm, cá khô, chở thuyền đi bán trên các thị trường trong cả nước. Hocquard (cuối thế kỷ XIX) viết về một cửa hàng bán cá khô tại phố Hàng Mắm (Hà Nội):

“Trong gian bày hàng của các cửa hàng ở phố Hàng Mắm bán các loại cá khô, nước mắm và các loại mắm, từng dây cá biển khô như kiểu

⁽¹⁾ Rhodes (Alexandre de), *Histoire du royaume de Tunquin*, Sđd, tr.54.

⁽²⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Sđd, tr.139.

⁽³⁾ *Thượng Kinh phong vật chí*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 7-8, năm 1971.

cá mòi muối được treo lên các xà nhà. Những vại nước mắm và mắm tôm khổng lồ tỏa ra khắp phố phường một mùi nồng nặc”⁽¹⁾.

Một món ăn phổ biến làm từ các loài tôm tép cua cá có thể để dành ăn lâu ngày, dùng cho cả người giàu lẫn người nghèo là mắm, nước mắm. Các du khách phương Tây đến Kẻ Chợ vào thế kỷ XVII - XVIII đều chú ý đến món ăn đặc biệt này, gọi nó bằng những tên khác nhau như *mam*⁽²⁾, *balachan* dùng để gọi chung các loại mắm đặc có bã như mắm cá, tôm, tép⁽³⁾ hoặc phân biệt hai thứ *balachaum* (mắm tôm) với *nuke-mam* (nước mắm)⁽⁴⁾.

Nhìn chung, người bình dân Việt Nam trong các bữa cơm thường ngày ít ăn thịt các loài động vật không phải là thủy sản, vì họ tiết kiệm, rất ít khi mua thức ăn ở ngoài chợ. Tuy nhiên, trong những dịp sum họp gia đình, những bữa tiệc đãi khách quý, họ thường giết gà nuôi sẵn trong chuồng. Khi số lượng khách mời đông (như trong các đám cưới, tang ma, giỗ tết), các gia đình thường mổ lợn, mổ trâu bò, ăn uống trong nhiều bữa liên tục.

Các gia đình thuộc tầng lớp khá giả, nhất là ở thành thị, ăn thịt nhiều hơn, mua ở ngoài chợ. Phổ biến nhất là thịt lợn, mổ lợn. “Thịt bò thì ngon hơn, nhưng thịt trâu cũng không tồi. Món bò tái nhúng dấm rất được ưa thích”⁽⁵⁾. Thời xưa, ở kinh thành Thăng Long, có hai phường Hồng Mai (Bạch Mai ngày nay) và An Xá (Lương Yên) được đặc quyền giết thui trâu bò dùng vào việc cúng tế trong những dịp lễ hội⁽⁶⁾. Món thịt bò “táp Cầu Dền” (thịt bò tái ở Cầu Dền, Bạch Mai) nổi tiếng là ngon,

⁽¹⁾ Hocquard, *Une campagne au Tonkin*, Paris, 1892, tr.117.

⁽²⁾ Rhodes (Alexandre de), *Histoire du royaume de Tonquin*, Sdd, tr.48.

⁽³⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Sdd, tr.136.

⁽⁴⁾ Dampier (W), *Voyages and Discoveries (1688)*, London, Argonaut, 1931, tr.25.

⁽⁵⁾ Rhodes (Alexandre de), *Histoire du royaume de Tonquin*, Sdd, tr.51.

⁽⁶⁾ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, Tập I, Hà Nội, KHXH, 1992, tr.513.

trở thành câu tục ngữ, được Trương Vĩnh Ký nhắc đến trong chuyến ra thăm Bắc Kỳ năm 1876⁽¹⁾.

Thịt gà là món ăn được dùng nhiều sau thịt lợn và thịt trâu bò, coi như món chủ chốt trong các mâm cỗ. Ở Hà Nội thế kỷ XIX, chợ Cửa Đông (Đông Thành thị, phố Cửa Đông ngày nay) là một chợ đặc sản bán gà làm thịt, được nhốt trong những lồng, bu. Cùng với loại gia cầm này, người Việt còn ăn những thịt vịt, ngan, ngỗng. Các du khách phương Tây đến Kẻ Chợ trong thế kỷ XVII đã thấy ở đây có món tiết canh vịt.

Bên cạnh những bữa cơm thường ngày đạm bạc, còn có những bữa cỗ, tiệc khá đặc biệt, khác lạ về món ăn cũng như cách thức ăn.

Trong các chùa chiền hoặc trong gia đình những tín đồ sùng Phật, có những dịp người ta làm cỗ chay, dùng những nguyên liệu hoàn toàn là thực vật như đậu đỗ, măng, nấm, dừa để chế biến khéo léo, cầu kỳ những món ăn ngon miệng, mô phỏng những món ăn mặn được ưa chuộng như thịt gà, cá, sườn lợn, giò chả, lươn ốc...

Bữa cỗ ngoài đình làng là một biểu tượng nổi bật của tinh thần cộng đồng, trọng danh dự và ngôi thứ cũng như thói sĩ diện, “xôi thịt” trong đời sống nông thôn với văn hóa xóm làng, rất được mọi người coi trọng (*Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*). Tất cả mọi dân đinh dự họp ở đình làng đều được tham dự ăn cỗ, lại có phần xôi thịt gói lá chuối mang về cho các người già, phụ nữ và trẻ em ở nhà. Cỗ bàn được sắp xếp, bày biện theo thứ bậc tôn ti, có phân biệt rõ rệt về vị trí chỗ ngồi và thực đơn trong mâm (các bàn). Những người có địa vị đáng kính nhất trong làng (như tiên chỉ, thứ chỉ...) ngồi bàn trên, được dành phần thịt được coi là quý giá, vinh dự nhất (mà không hẳn là ngon lành nhất) như thủ lợn, đầu gà... Nhân vật ở dưới cùng trong bậc thang xã hội hương đảng là “thằng mõ” - người đánh mõ rao tin cho toàn thể cộng

⁽¹⁾ Trương Vĩnh Ký, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)*, Sài Gòn, 1881, tr.17.

đồng dân làng - cũng được chia riêng “một mình một cỗ” trong bữa tiệc. Vấn đề danh dự ngôi thứ của phần biếu trong bữa cỗ đình làng rất quan trọng. “Chiếm đoạt phần thủ lợn của một kỳ hào, đó là xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự người đó. Người kỳ hào có thể bỏ ra tất cả thời gian, thậm chí tiêu tan mọi tài sản để theo đuổi vụ kiện cáo lên quan trên về hành động lăng nhục đó”⁽¹⁾.

Các bữa cỗ nấu trong các dịp cưới xin, tang ma, giỗ tết thường bao giờ cũng làm những món ăn ngon với số lượng nhiều, thừa thãi, khác xa những bữa cơm đạm bạc hàng ngày. Không thể thiếu được trong mâm cơm cúng những bát nấu “kinh điển” như miến, bóng, nấm, măng. Các nhà quyền quý còn có cả món canh thịt nấu với tổ chim yến (yến sào), được coi là món ăn bổ tì và bổ dương⁽²⁾. Sự xa xỉ lãng phí quá mức trong những bữa cỗ này đã làm một số gia đình “bị khuynh gia bại sản trong việc chi tiêu cho việc mồ mả, cúng tế luôn luôn kèm theo những bữa tiệc tốn kém”⁽³⁾.

Điển hình của sự xa xỉ cầu kỳ trong ẩm thực là bữa ăn của nhà vua. Những món ăn thường là những của ngon vật lạ được các địa phương trong nước tìm kiếm và dâng tiến lên triều đình. Gạo thơm được lựa chọn từng hạt một để thổi cơm. Có hàng nhiều chục món ăn “sơn hào hải vị” trong mâm mà nhiều khi nhà vua không đụng đũa đến. Đũa làm bằng một thứ gỗ mun hiếm quý hoặc bằng một loại cây đặc biệt gọi là “cành dao”, được tin rằng sẽ đổi màu, có thể phát hiện được món ăn có chứa chất độc.

Cuối cùng, trong xã hội Việt Nam truyền thống, còn có những món ăn khá độc đáo gây chú ý cho những du khách ngoại quốc hiếu kỳ, vì họ chưa từng thấy hoặc nếm những thứ đó bao giờ. Trong đó có thể

⁽¹⁾ Gourou (Pierre), *Les paysans du delta tonkinois*, Luận án Tiến sĩ, Paris 1936, tr.269.

⁽²⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Sdd, tr.174.

⁽³⁾ Silvestre (J), *L'empire d'Annam et le peuple annamite*, Paris, Felix Alcan, 1889, tr.152.

kể đến các món lòng lợn tiết canh, nhộng tằm⁽¹⁾, “Thịt chó là loại thịt đắt nhất và được ưa chuộng nhất”⁽²⁾. Ngoài ra, họ còn ăn cả châu chấu và ếch vàng⁽³⁾, cũng như rươi, trứng muối... Hocquard (cuối thế kỷ XIX) rất ngạc nhiên khi thấy rằng ở ngoài chợ, trứng vịt lộn (mà họ cho là trứng bị ung) lại được bán giá đắt hơn trứng vịt tươi.

3. Đồ uống (rượu, trà), thuốc hút, trầu cau

Sau các bữa cơm và trong ngày, người bình dân thường uống rất ít rượu, trừ những người nghiện và trong những bữa cỗ tết. Rượu Việt Nam thường là thứ rượu làm bằng gạo, cho lên men. Loại rượu ướp hoa ngon nổi tiếng là rượu sen, rượu cúc ở Kẻ Mơ (Hoàng Mai, Hà Nội). Rượu nếp cẩm đen, chôn xuống đất ba tháng trước khi đem lên uống cũng được nhiều người ưa chuộng. Ở miền núi, người ta uống rượu cần, nhiều người cùng uống bằng những cần trúc dài hút rượu ra từ một bình rượu chung.

Loại rượu gạo cho trưng cất có nồng độ mạnh là rượu tằm. “Rượu tằm được người dân Bắc Kỳ ưa thích nhất. Rượu được tinh chế rất kỹ, đặc biệt là thứ rượu làm tại huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây”⁽⁴⁾.

Đồ uống phổ biến của người dân Việt Nam là nước lá vối, nụ vối và các loại trà. Những du khách người nước ngoài đến Kẻ Chợ trong thế kỷ XVII, XVIII đã phân biệt nhiều loại trà tốt xấu với giá cả khác nhau. Thứ được ưa chuộng nhất khi pha cho nước màu xanh, thứ kém hơn cho nước màu vàng, thứ kém nữa cho nước màu đỏ⁽⁵⁾. Loại trà sau cùng là

⁽¹⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Paris, Moutard, 1778, tr.139.

⁽²⁾ Veuillot (E), *La Cochinchine et le Tonquin*, Paris, Gaume frères & J. Duprey, 1861, tr.92.

⁽³⁾ Dampier (W), *Voyages and Discoveries (1688)*, Sdd, tr.24, 27.

⁽⁴⁾ Dumoutier (G), *Essais sur les Tonkinois*, Hanoi, IDEO, 1908, tr.178.

⁽⁵⁾ Tavernier (J.B), *Relation nouvelle et singulière du royaume de Tonquin (1679)*, RI 1908/1909. Bản dịch: *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Hà Nội, Thế Giới, 2007, tr.749.

thứ trà vối, trà bồm, người phương Tây gọi là *chia bang*⁽¹⁾ dùng trong giới bình dân. Các gia đình quyền quý, khá giả thì dùng các loại trà cao cấp, hoặc “trà tàu”, được nhập từ Trung Hoa như trà Mạn Hảo (Vân Nam), thường gọi là chè mạn, trà Chính Sơn, nhưng là do thời thượng hơn là vì hương vị⁽²⁾.

Người uống trà sành điệu không chỉ chọn các loại trà ngon nổi tiếng, mà còn cẩn trọng từ khâu chọn nước pha, siêu ấm, hỏa lò, cách đun, pha hãm, bộ đồ ấm chén chuyên dùng. Theo Phạm Đình Hổ, có những nhà giàu “đưa chuộng xa xỉ, có khi mua một bộ ấm chén phí tổn đến vài mươi lạng bạc, hoặc gửi tàu buôn (nước ngoài) đặt cho kiểu ấm chén mới lạ, cách hiếu thượng đến thế là cùng cực”⁽³⁾, nâng việc uống trà lên một nghệ thuật thưởng thức, một triết lý sống tương tự như “trà đạo” ở Nhật Bản.

Cũng vẫn Phạm Đình Hổ mạn đàm về một buổi uống trà, được ghi lại trong *Vũ trung tùy bút*: “Uống trà buổi sáng có thể tỉnh được mộng trần, rửa được lòng dục... Cách uống trà, ấm chén phải cốt cho nhỏ và mỏng, khi pha trà mới nổi hương vị. Vòi ấm rót cho thẳng thì nước không đọng, mặt đĩa phẳng thì chén không nghiêng, rế lò dày mà lỗ thưa thì than lửa không bốc nóng quá, lòng ấm siêu lồi lên và mỏng thì sức lửa dễ thấu mà chóng sôi”⁽⁴⁾.

Cũng đã có một vài loại đồ uống phương Tây được nhập vào Việt Nam. Theo giáo sĩ Veuillot, nhà vua Minh Mạng đã rất thích rượu tây khi nói với một người châu Âu: “Thứ đồ uống hảo hạng của các ông chính là loại rượu mạnh”⁽⁵⁾.

⁽¹⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Sdd, tr.148.

⁽²⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Sdd, tr.149.

⁽³⁾ Phạm Đình Hổ, *Vũ trung Tùy bút*, Hà Nội, Văn học, 1972, tr.33.

⁽⁴⁾ Phạm Đình Hổ, *Vũ trung Tùy bút*, Sdd, tr.33.

⁽⁵⁾ Veuillot (E), *La Cochinchine et le Tonquin*, Sdd, tr.97.

Tục nhuộm răng ăn trầu cau rất phổ biến trong mọi tầng lớp xã hội, kể cả giàu nghèo, già trẻ, nam nữ. Đó cũng là một phong tục chung trong các nước Đông Nam Á. Sự tích về trầu cau đã trở thành một câu chuyện tình đẹp, éo le và cảm động giữa hai anh em và một cô gái. Trong xã hội Việt Nam xưa kia, con trai, con gái đến khoảng 12 - 14 tuổi đều nhuộm răng đen⁽¹⁾. Sau khi bôi thuốc làm đỏ răng, nhuộm tiếp thuốc nhuộm răng đen làm bằng phèn đen trộn với cánh kiến, nhuộm một hai miếng là đen kịt lại⁽²⁾. Mọi người nhai trầu luôn miệng, có người hàng ngày ăn tới hơn 100 miếng⁽³⁾, thường xuyên đem trầu cau theo người để ăn hoặc mời khách bất cứ lúc nào⁽⁴⁾. Trong văn hóa giao tiếp, miếng trầu là đầu câu chuyện. Ngoài đường phố Kẻ Chợ thế kỷ XVII, theo A.de Rhodes, chỗ nào cũng có những quán nước bán trầu cau, cả thành phố ước tính có đến 50.000 quán bán trầu (!?)⁽⁵⁾.

Các gia đình quyền quý thường rất quan tâm kén chọn các bộ đồ trầu (tráp đựng trầu, cối trầu) sơn son thếp vàng hoặc khảm xà cừ. Ở Kẻ Chợ, có loại hộp đựng trầu của các nhà quan hình bầu dục, sơn thếp và nạm vàng, chứa độ 50, 60 miếng trầu⁽⁶⁾. Kèm theo tráp đựng trầu là một ống vôi bằng bạc chạm và một ống nhỏ bằng đồng thau. Miếng trầu cũng được tẽm một cách rất khéo đẹp, cầu kỳ, cách điệu, gọi là trầu cánh phượng. Khi khách đến nhà, gia nhân mang hộp trầu tẽm sẵn có quét vôi đến mời khách, đặt hộp trầu vào tay trái khách, khách tự mình dùng tay phải mở nắp, lấy trầu từ trong hộp ra ăn⁽⁷⁾.

⁽¹⁾ Dampier (W), *Voyages and Discoveries* (1688), Sđd, tr.33.

⁽²⁾ Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục* (1912), Đồng Tháp, 1990, tr.337-338.

⁽³⁾ Tavernier (J.B), *Relation nouvelle et singulière du royaume de Tonquin* (1679), RI 1908/1909. Bản dịch: *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr.618.

⁽⁴⁾ Rhodes (Alexandre de), *Histoire du royaume de Tunquin*, Sđd, tr.26.

⁽⁵⁾ Rhodes (Alexandre de), *Histoire du royaume de Tunquin*, Sđd, tr.26.

⁽⁶⁾ Dampier (W), *Voyages and Discoveries* (1688), Sđd, tr.42-43.

⁽⁷⁾ Dampier (W), *Voyages and Discoveries* (1688), Sđd, tr.43.

Hút thuốc lào là một thói quen và một thú vui chủ yếu dành cho nam giới, nhiều khi làm cho trở thành nghiện, không sao bỏ được. Thuốc lào Vĩnh Bảo (thuộc Hải Phòng ngày nay) là loại thuốc lào ngon nổi tiếng. Các nhà giàu sang dùng những chiếc bát đất tiền, cần hút chạm bạc, bát chiếc làm bằng các loại gốm Bát Tràng cao cấp hoặc đồ sứ Giang Tây. Người bình dân và các hàng quán dọc đường thường sử dụng chiếc cày bằng ống nứa, gọn nhẹ và tiện lợi, có thể hút ngay ở bờ ruộng.

Hút thuốc phiện bằng bộ bàn đèn là một thú tiêu khiển cao cấp nhưng tốn kém của giới thượng lưu, quan lại. Thế kỷ XIX, thuốc phiện thường được các Hoa thương nhập lậu từ Trung Quốc từ Vân Nam hoặc Quảng Châu. Những người bình dân mắc nghiện thuốc phiện, thường dùng loại “sái” (thứ thuốc đã hút qua một, hai lần), rẻ tiền nhưng rất độc hại cho sức khỏe. Nhà nước triều Nguyễn ban đầu nghiêm cấm việc mua bán thuốc phiện, nhưng sau lại chuyển qua việc đánh thuế nặng để thu lợi.

- Ăn uống trong xã hội Việt Nam truyền thống vừa là một nhu cầu sinh tồn, vừa là một mô thức văn hóa ứng xử và giao tiếp, phản ánh những đặc trưng của thiên nhiên, con người và xã hội Việt. Yếu tố thực vật và thủy sản nổi trội trong cơ cấu bữa ăn. Những bữa ăn nội bộ gia đình thường đạm bạc, trong khi những bữa cỗ “đối ngoại” có mời khách thường xa xỉ, hoang phí. Tính cộng đồng được toát lên qua cung cách ăn uống, điển hình là nồi cơm chung, các đĩa thức ăn chung không chia sẻ và chén nước mắm chung trong mâm cơm. Đồng thời tính tôn ti thứ bậc trên dưới cũng được tuân thủ nghiêm ngặt trong các bữa ăn chỗ đình trung và ngay trong gia đình, theo đó sự sắp xếp vị trí chỗ ngồi cho xứng hợp với địa vị từng người là rất quan trọng. Người ta mời chào, tiếp gặp theo thứ tự địa vị và tuổi tác. Trong các bữa cỗ, mọi người nhường lời cho các bậc tôn trưởng, cao niên. Thanh thiếu niên không được tham gia góp chuyện⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Tavernier (J.B), *Relation nouvelle et singulière du royaume de Tonquin* (1679), RI 1908/1909. Bản dịch: *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr.619.

Cách chế biến thức ăn khá độc đáo, tạo nên một sự tổng hợp, tương hợp cân xứng, hài hòa giữa các chất đậm và chất xơ, các vị chua cay, mặn nhạt, mang tính hàn nhiệt, ngay cả đến màu sắc trong món ăn, tạo kích thích sự ngon miệng. Có tác giả cho đó là một quan niệm hòa hợp âm dương trong ẩm thực của triết lý Á Đông. Trên một nền tảng chung, đã có những biến cách đặc trưng theo từng tầng lớp xã hội, truyền thống gia đình, phong tục vùng miền, địa phương. Món ăn miền Bắc thường có nhiều chất béo, miền Trung nhiều chất cay và miền Nam nhiều chất ngọt. Qua các thời kỳ lịch sử, khẩu vị của người Việt cũng có thể thay đổi ít nhiều.

4. Quần áo mặc và trang phục

Phục sức truyền thống của người Việt chịu ảnh hưởng của những điều kiện về môi trường tự nhiên, xã hội, các đặc trưng của vùng miền và các giai tầng cư dân khác nhau.

Việt Nam là một đất nước có khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm mưa nhiều với nền văn minh thực vật. Người Việt, nhất là quần chúng nhân dân lao động thường ăn mặc thoáng mát, nam giới nhiều khi cởi trần. Phần lớn dân thường đi chân đất, nhưng lại luôn luôn đội nón mũ. Trong những dịp giao tiếp, hội hè, mọi người ăn mặc cẩn thận và diêm dúa hơn. Quần áo bình thường ít có sự khác biệt giữa nam và nữ, nhưng lại có sự phân biệt rõ ràng, khắt khe theo quy định giữa hai đẳng cấp quan liêu quý tộc và bách tính thứ dân. Trang phục của các tộc người thiểu số miền núi thường nhiều màu sắc sặc sỡ, thêu nhiều hoa văn trang trí cầu kỳ. Áo mặc thường khi lao động nhuộm đen hoặc xanh chàm.

Người dân thôn quê khi ở nhà hoặc lao động ngoài đồng ruộng mặc những quần áo rất đơn giản. Những phù điêu chạm khắc trên trống đồng cho thấy vào thời Hùng Vương, người Việt cổ nam đóng khố, nữ mặc váy quần hoặc váy chui đầu. Sau này, đàn ông thường mặc áo cánh,

quần lá tọa (ống rộng, đũng thấp dễ xắn cao, để cạp rủ xuống ngoài thắt lưng), nhuộm bằng thứ củ nâu, màu nâu non (nhạt) hoặc nâu già (đậm). Đàn bà cũng mặc áo cánh, đeo yếm và mặc váy. Trẻ em ở nông thôn 5, 6 tuổi thường vẫn ở truồng, hoặc mặc áo cánh mà không mặc quần, hoặc mặc quần thụng dít.

Chiếc váy là y phục truyền thống đặc trưng của phụ nữ các nước Đông Nam Á, không có ở Trung Quốc, phù hợp với khí hậu nóng (*Cái trống mà thùng hai đầu, Bên ta thì có, bên Tàu thì không*). Chúa Nguyễn Phúc Khoát ở Đàng Trong (thế kỷ XVIII) và vua Minh Mệnh (thế kỷ XIX) từng ban sắc lệnh cải cách y phục theo Trung Quốc, bắt buộc phụ nữ phải bỏ váy để mặc quần, nhưng đã không thành công. Theo giáo sĩ Veuillot, đối với phụ nữ Bắc kỳ, “chiếc váy là biểu hiện cho truyền thống dân tộc, chính vì vậy mà họ chống lại lệnh của nhà vua”⁽¹⁾.



Những y phục khác nhau của người bản xứ

(Nguồn: C. Paris, *Voyage d'Exploration de Hué en Cochinchine par la route mandarine* (Du lịch khám phá từ Huế đến Nam Kỳ theo đường cái quan), Paris, 1889)

Khi đi ra ngoài đường, lúc giao tiếp hoặc trong các ngày hội, mọi người thường ăn mặc đẹp. Nam mặc áo dài bằng the thâm hoặc lụa màu

⁽¹⁾ Veuillot (E), *La Cochinchine et le Tonquin*, Sdd, tr.97.

phủ ra ngoài áo cánh trắng, quần dài trắng. Nữ mặc áo dài tứ thân có 4 vạt, 2 vạt buộc lại ở đằng trước, yếm trắng, đỏ hoặc hồng đào, váy dài hoặc quần dài bằng lĩnh đen. Thời cổ, người Việt gài áo về phía tay trái, sau theo người Trung Quốc gài về phía tay phải⁽¹⁾. Một số gia đình giàu có thường có ý khoe khoang, thích mặc nhiều chiếc áo mỏng cùng một lúc, chất liệu và màu sắc tương hợp theo kiểu “mớ bảy mớ ba”.

Thuyền trưởng người Mỹ J. White đến Sài Gòn vào những năm 1819 - 1820, nhận xét: “Các phụ nữ quyền quý ở đây được phân biệt bằng số áo dài họ mặc. Chiếc áo mặc trong cùng dài nhất, những chiếc áo khác cứ ngắn dần. Màu sắc những áo khác nhau, tạo nên một tổng thể sặc sỡ”⁽²⁾.

Tác giả Paris miêu tả vào cuối thế kỷ XIX: “Một người Annam càng giàu càng phải mặc nhiều áo. Tôi được một nhân vật chức sắc mời cơm. Ông ta mặc tới bảy chiếc áo cùng một lúc. Chiếc thứ nhất mặc lót bên trong bằng the đen, rồi đến những chiếc màu xanh dương, màu đỏ, màu hoa cà, màu lá cây, màu xám tro rồi cuối cùng là một chiếc áo màu trắng thêu hoa tràm lên tất cả mọi chiếc khác”⁽³⁾.

Theo quy định của luật lệ đẳng cấp, chỉ có tầng lớp quan liêu quý tộc mới có đặc quyền được mặc các loại quần áo bằng chất lượng cao cấp như gấm vóc hoặc các hàng vải lụa nhập từ Trung Quốc, đắt tiền, nhiều màu, tùy theo từng phẩm trật. Áo của các quan gồm thường phục và triều phục thường may ống tay rộng, màu xanh hoặc màu đỏ, đại thần dùng màu tía (tử y). Màu vàng thêu hình rồng dành độc quyền cho nhà vua (hoàng bào, long bào), ai tiếm dùng sẽ bị tội nặng. Ngay các chúa Trịnh cũng chỉ mặc áo màu tía. Trước ngực áo các quan, có gắn một

⁽¹⁾ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938), Hà Nội, Văn hóa Thông tin, 1997, tr.186.

⁽²⁾ White (J), *Voyage en Cochinchine (1819 - 1820)*, BAVH, 1937 (2 -3), tr.263.

⁽³⁾ Paris (Camille) - *Voyage d'exploration de Huê en Cochinchine par la route mandarine* Paris, Ernest Leroux, 1889, tr.292.

miếng vải gọi là bố tử, quan văn hình vuông, quan võ hình tròn, thêu các hình chim, thú để phân biệt ngạch quan, phẩm trật, chức tước. Quan văn thêu hình các loài chim như yểng, cò, vẹt, nhạn, công, hạc... Quan võ thêu hình các loài thú như beo, gấu, báo, hổ, sư tử, kỳ lân, nghê... Các võ tướng khi ra trận nai nịt những bộ nhung phục riêng.

Người Việt xưa kia không cắt tóc ngắn, vì cho rằng tóc là phần thân thể của ông cha để lại, cần được giữ gìn. Đàn ông búi tóc củ hành, chít khăn đầu rìu, khăn đóng hay khăn xếp. Đàn bà miền Bắc vấn khăn độn tóc quấn quanh đầu, khi trời rét bên ngoài trùm thêm chiếc khăn vuông mở quạ. Các cô gái làm đóm độn thêm mớ tóc giả, gọi là “tóc đuôi gà”. Phụ nữ miền Nam không vấn khăn, mà búi tóc như nam giới. Trẻ em gọt tóc, để lại hai mớ tóc ở hai bên, gọi là “tóc trái đào”. Riêng các nhà sư đều cạo trọc đầu.

Khi đi ra ngoài đường, người Việt có thói quen đội nón mũ che mưa nắng. Trong *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ kể ra tới 18 loại nón khác nhau dành riêng cho từng giới, loại hạng người như: nón tam giang, nón cổ châu, nón liên điệp (lá sen), nón tu lờ... Các bà các cô còn dùng nón như một món phục sức để làm đẹp. Nổi tiếng nhất là loại nón mười hay nón ba tầm có vành rộng tới 50 cm, chiều cao từ 15 cm đến 20 cm⁽¹⁾, quai là một dải lụa đẹp (quai thao) có tua dài, bên trong nón có gắn mảnh gương nhỏ và trang trí các hình chim, hoa, làm ở làng Chuông (Phương Trung, Thanh Oai, Hà Nội). Ở miền Nam cũng có nón rộng vành. J. White miêu tả (1820): “Các phụ nữ Sài Gòn khi đi ra ngoài đường thường đội nón làm bằng những lát tre mỏng manh, có quét một lớp sơn véc ni để chống thấm nước. Nó có hình như kiểu một chiếc đĩa lớn úp ngược, có một dây cung mảnh buộc chặt dưới cằm và gắn vào hai bên vành nón”⁽²⁾. Xứ Huế có nón bài thơ. Các tiến sĩ tân khoa đội mũ cánh chuồn, võ tướng đội mũ trụ, các nhà sư đội mũ ni.

⁽¹⁾ Diguet (E), *Les Annamites: Société, Coutumes, Religions*, Paris, Challamel, 1906, tr.60.

⁽²⁾ White (John), *Voyage en Cochinchine (1819 - 1820)*, Sđd, tr.263.

Các vị quan khi ra đường, bất kể thời tiết như thế nào, đều có lính hầu che lọng, làm bằng vải lụa hoặc giấy bồi, được tô màu trang trí. Số lọng che phân biệt tùy theo phẩm trật chức tước của quan. Quan nhị phẩm (thượng thư hoặc tổng đốc thời Nguyễn) có 4 lọng che. Quan tam tứ phẩm (quan Bố, quan Án) được tiêu chuẩn 2 lọng, quan ngũ phẩm (quan huyện) chỉ có một lọng. Các quan lục thất phẩm cũng được dùng lọng, nhưng không được phép có chóp gắn tua gù⁽¹⁾.

Thuyền trưởng J. White người Mỹ khi đến Sài Gòn thời Minh Mệnh, rất ngạc nhiên khi viên quan xuống tàu khám xét, mặc dù trời không mưa nắng và cửa vào trong con tàu khá hẹp, vẫn có lính hầu đi theo che lọng⁽²⁾. Khâm sai Nguyễn Tri Phương khi lên mặt thành Hà Nội chỉ huy chống trả quân Pháp đánh chiếm thành năm 1873 vẫn đứng dưới lọng che, trở thành mục tiêu cho quân địch ngắm bắn bị trọng thương⁽³⁾. Vì lọng che chính là biểu tượng gắn liền với quyền lực của tất cả mọi ông quan, không có nó thì vị quan không còn tồn tại.

Đông đảo quần chúng dân thường ở nhà hay khi ra đường đều đi chân đất. Nguyên nhân chủ yếu có lẽ do mặt đường và khí hậu. Hầu hết các con đường đều là đường đất, sẽ trở thành ngập lầy bùn lầy trước các cơn mưa thường xuyên ở trong xứ, không có thứ giày dép nào chống chọi được. Tuy nhiên, trong những dịp trang trọng hoặc trong các gia đình khá giả, người ta vẫn dùng guốc dép, giày hài. Tùy theo điều kiện và hoàn cảnh, có khá nhiều loại giày dép khác nhau. Có guốc gỗ, dép đay, dép cói, dép dừa, dép mo, dép da theo các kiểu dép một quai, dép hai quai xỏ giữa ngón cái và ngón trỏ (như kiểu dép tông ngày nay). Giày có các kiểu: giày hở gót, giày bịt gót, các loại hài thêu, hài cườm dùng cho giới nữ các gia đình giàu có, quyền quý. Các quan văn và

⁽¹⁾ Dumoutier (G), *Essais sur les Tonkinois*, Sđd, tr.98.

⁽²⁾ White (J), *Voyage en Cochinchine (1819 - 1820)*, Sđd, tr.121.

⁽³⁾ Vial (P), *Nos premières années au Tonkin*, Tome I, Paris, Challamel, 1889, tr.60.

quan võ đi hia và ủng cao cổ. Ở Thăng Long - Kẻ Chợ, phố Hải Tượng (phố Hàng Giày, Hà Nội ngày nay) chuyên làm và bán các loại giày, hài, dép; thợ giày có quê gốc từ 3 làng Chấm (Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm) thuộc huyện Tứ Kỳ (Hải Dương).

Đàn ông, đàn bà thường dùng thắt lưng bằng vải lụa. Đi chợ, các bà các cô dùng loại thắt lưng có thể đựng tiền bên trong, gọi là ruột tượng. Nam giới và các quan lại khi đi đường thường giắt bên thắt lưng một túi vải hay túi gấm nhỏ đựng trầu cau hoặc tiền bạc, gọi là dây hay “hà bao”, sau này đọc chệch thành hầu bao. Ở phía nam thành Hà Nội, có phố Hà Bao chuyên bán loại dây đó⁽¹⁾, sau này gọi là phố Hàng Dây. Nữ giới thì “đính vào thắt lưng một bộ đồ trang trí bằng bạc (bộ xà tích), hai đầu đều đẹp như nhau”⁽²⁾. Trong khi các nho sĩ để móng tay rất dài đến mức xoắn lại, thì những phụ nữ thành thị lại nhuộm móng tay đỏ⁽³⁾. Đồ trang sức của phái đẹp gồm khuyên, hoa tai, vòng, xuyên bằng vàng bạc⁽⁴⁾. Phụ nữ Kẻ Chợ còn giắt trong quần áo các loại hoa lan, hoa nhài để lưu giữ hương thơm. “Trẻ em thường đeo vòng cổ bằng bạc hay vàng, phụ thêm cái khánh có khắc 4 chữ “Tràng sinh bản mệnh” hay đồng tiền bạc, tiền vàng, hoặc một miếng ngọc thạch, miếng lưỡi tầm sét, cái vuốt cọp, vài cái lông voi, đều là những vật có tính chất “khước tà”. Vòng tay vòng chân thì thường đeo thêm cái chuông hay quả bầu nhỏ bằng kim thuộc”⁽⁵⁾.

5. Nhà ở

Nhà ở có một ý nghĩa rất quan trọng đối với cuộc sống của người Việt. Trong ngôn ngữ, từ “nhà” vừa có nghĩa là một nơi cư trú, đồng thời cũng có nghĩa là một gia đình. Gia đình nào cũng có một ngôi nhà

⁽¹⁾ Trương Vĩnh Ký, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)*, Sđd, 1881.

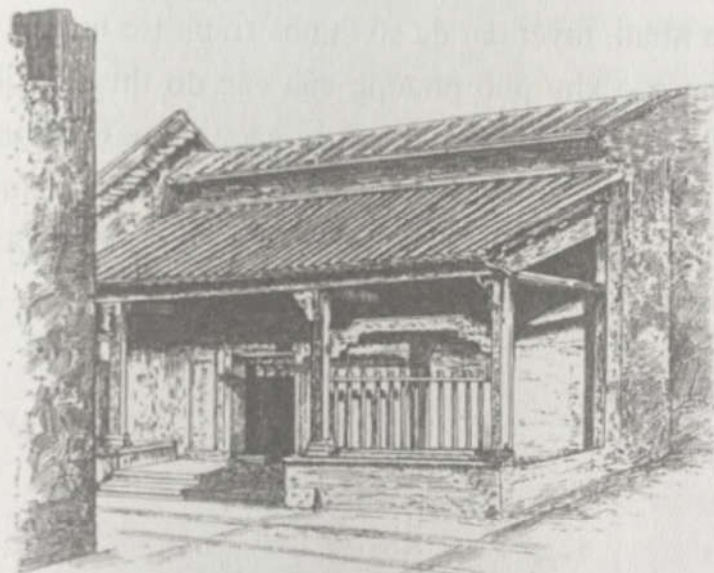
⁽²⁾ Tavernier (J.B), *Relation nouvelle et singulière du royaume de Tonquin (1679)*, RI 1908 / 1909. Bản dịch: *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Sđd, tr.615.

⁽³⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Sđd, tr.82.

⁽⁴⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Sđd, tr.83.

⁽⁵⁾ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương (1938)*, Sđd, tr.192.

riêng để ở, dù cho đó là một tòa “nhà cao cửa rộng” hay một túp “lều tranh vách nát”, trong đó các thành viên của cộng đồng gia đình cùng chung sống.



Một ngôi nhà ở xứ An Nam

(Nguồn: Albert De Pouvourville, *L'Art Indo-Chinois* (Nghệ thuật Đông Dương),
Librairies-imprimeries réunies, Paris, 1894)

Nhà ở của người Việt thích ứng với môi trường thiên nhiên và điều kiện khí hậu của đất nước, địa phương cư trú. Tuyệt đại đa số các vật liệu xây dựng có nguồn gốc thực vật: tre nứa, rơm rạ, các loại gỗ... Do vậy, việc cất dựng một ngôi nhà thường khá đơn giản, nhanh chóng và ít tốn kém. Nhưng mặt khác, các ngôi nhà đó cũng không được thật kiên cố, bền vững, thường dễ bị hư hại mục nát trước sự tàn phá của thời gian, mưa nắng, gió bão, hoặc bị thiêu hủy do các vụ hỏa hoạn. Đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Baldinotti đến Kẻ Chợ nhận xét: “Phần lớn các ngôi nhà được làm bằng những cây sậy ở trong xứ, to như cây gỗ mà người ta gọi là *tre*. Những ngôi nhà đó lợp rơm rạ và không có cửa sổ. Trong thành phố, có nhiều ao vũng nước lớn cho phép dập tắt nhanh chóng ngọn lửa khi bén cháy vào nhà. Có những vụ hỏa hoạn thiêu rụi đến 5, 6 nghìn

nóc nhà; nhưng sau đó người ta lại dựng lại những nhà mới chỉ sau độ 4, 5 ngày”⁽¹⁾.

Ở nông thôn, các nhà thường có diện tích rộng, kèm theo cả vườn, ao, ở cách xa nhau, tuyệt đại đa số là nhà tranh tre nứa lá, một số ít là nhà gỗ. Trong các khu phố phường của các đô thị cổ, diện tích ngôi nhà hẹp hơn, xây dựng kết hợp cả gỗ và gạch ngói. Cuối thế kỷ XVIII, người ta ước đoán ở Kẻ Chợ có khoảng 1/3 tổng số nhà được xây bằng gạch⁽²⁾. Phổ biến là loại nhà ống - cửa hiệu (thường được gọi là kiểu nhà chồng diêm, hẹp lòng và sâu, vừa làm nơi ở cư trú, vừa làm nơi sản xuất, buôn bán).



Thợ nề xây nhà cho người giàu có

(Nguồn: Pierre Huard et Maurice Durand, *Connaissance du Việt Nam* (Hiểu biết về Việt Nam), École Française D'Extrême-Orient, Hanoi, 1954, tr.214)

Ở miền núi cao, có loại nhà sàn, dựa trên các cột chống đỡ bên dưới, có bậc thang bắc lên sàn, không bị độ nghiêng của địa hình chi phối, lại tránh được ẩm thấp dưới mặt đất. Một số nhà sàn còn dựng lán

⁽¹⁾ Baldinotti, *Relation du royaume du Tonkin* (1626), BEFEO 1903, tr.78.

⁽²⁾ Richard (J), *Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin*, Tome I, Sđd, tr.29.

xuống mặt nước các hồ, sông. Ở Tây Nguyên, có loại nhà rông rất dài, có mái cao, dốc đứng, là nơi cư trú, hội họp của cộng đồng. Đối với các ngư dân chài lưới trên sông nước, loại nhà bè - nhà thuyền, thực sự là những căn nhà di động, không khí luôn thoáng gió, tuy cũng có nhiều điều bất tiện. Xưa kia, ở kinh đô Thăng Long, loại nhà thuyền này rất phổ biến, đến nỗi có du khách phương Tây là J. B. Tavernier đã nói phóng đại lên là “toàn bộ các ngôi nhà ở Kẻ Chợ đều được dựng trên mặt nước”.

Việc xây dựng, cấu trúc và bố trí nhà ở của người Việt cũng phản ánh những đặc trưng cơ bản của xã hội Việt Nam truyền thống: tính cộng đồng cùng tồn tại với tính tôn ti đẳng cấp. Trong làng xóm, bên trong lũy tre xanh, các ngôi nhà thường quây quần gần gũi nhau, nhất là một khi quan hệ xóm giềng lại được bổ sung bởi quan hệ họ hàng thân tộc. Công việc xây cất một ngôi nhà không chỉ là công việc riêng của một gia đình mà thường có sự góp sức chung tay “làm giúp” miễn phí của cộng đồng họ hàng làng xóm trong những lao động đơn giản. Đổi lại, gia chủ sẽ thiết đãi những người đó trong một bữa cỗ mừng việc khánh thành nhà mới (“rửa nhà”). Bố trí khuôn viên một ngôi nhà cũng như bố trí nội thất trong nhà cũng phản ánh tính chất cộng đồng đó. Ngoài gian chính thường được thiết kế theo chiều ngang, ưu tiên làm bằng những vật liệu tốt nhất, với hình thức đẹp nhất, những công trình phụ thường nằm thẳng góc với cấu trúc xây dựng chính, vật liệu nhẹ, đơn giản, bao gồm nhà dưới, bếp đun, chuồng lợn và trâu bò, có thể thêm nhà kho, lán chứa vựa thóc.

Trong bếp, trên nền đất nện, chỗ đun nấu “là 3 hòn đá [3 ông đầu rau] kê thành một chiếc kiềng và một phiến đá khác để nổi niêu. Ở đó, luôn luôn đặt một ban thờ nhỏ thờ thần bếp, đôi khi chỉ là một giá gỗ bên trên có một bát hương nhỏ”⁽¹⁾. Người ta đun nấu bằng củi, lá khô, phổ biến bằng rơm rạ rút từ đồng rơm đánh chất ở một góc sân gần đấy.

⁽¹⁾ Diguët (E), *Les Annamites: Société, Coutumes, Religions*, Sđd, tr.53-54.

Trước mặt nhà chính là sân phơi thóc, giàn hoa, chung quanh là vườn rau và cây ăn quả, giếng nước, ao cá... Chung quanh khuôn viên nhà thường là một hàng rào những cọc tre nửa hoặc cành cây cắm sớ sài, ít khi có tường bao xây gạch chắc chắn.

Gian nhà chính cũng là một không gian sống đậm tính cộng đồng. Nó được chia thành nhiều khoang, gọi là gian, luôn luôn với số lẻ (1, 3, 5...), nhưng không ngăn riêng biệt thành các phòng, mà chỉ bằng hệ thống cột gỗ dùng để chống mái. Chỉ ở hai bên mới có những buồng nhỏ, kín đáo và ít ánh sáng, gọi là “chái”, thường dành riêng cho giới nữ.

Gian chính lớn thực ra chỉ che kín ở 3 mặt bằng hệ thống tường vách (xây gạch hoặc ghép gỗ). Mặt đằng sau không bao giờ trở cửa sổ. Trong khi đó, mặt đằng trước không xây, mà được thiết kế bằng hệ thống cửa gấp, có thể điều chỉnh mở ít hay nhiều để lấy ánh sáng. Bên ngoài có hàng hiên rộng mái thấp, có thể trải chiếu ngồi chơi uống nước hoặc ăn cơm. Hiên được che nắng bởi những tấm đại đan thưa hoặc màn mảnh tre.

Gian nhà chính giữa là vị trí được coi trọng nhất. Nền nhà lát gạch Bát Tràng vuông hoặc để trần đất nén mịn, gọi là để hòa hợp âm dương. Sát tường phía trong, thường đặt bàn thờ tổ tiên với khám, ngai thờ, bài vị, hoành phi (treo ngang), câu đối (treo dọc song song) và các đồ thờ bát bửu, tất cả đều sơn thếp. Thẳng góc với bàn thờ, kê bộ bàn ghế tràng kỷ dùng làm nơi tiếp khách. Các gian bên là giường, sập gụ chân quỳ hoặc tấm phản kê trên đôi mề gỗ, các hòm, tủ đựng đồ đạc, quần áo. Trên tường vách treo màn trướng thêu hoặc các bộ tranh trang trí. Mọi thành viên gia đình cùng sinh hoạt trong một không gian chung, không có những phòng riêng dành cho từng cá nhân.

Tuy nhiên, kết cấu và quy mô nhà cửa cũng rất khác nhau qua các giai tầng xã hội, theo một hệ thống tôn ti đẳng cấp, được pháp luật và tục lệ bảo vệ. Nhà cửa của quần chúng dân nghèo có khi chỉ là những

túp lều tranh vách nát tồi tàn. Trong khi đó, những gia đình giàu có, quan cách thường ở trong những ngôi nhà cao cửa rộng lồng lẩy, xây bằng nhiều loại gỗ hiếm quý. Luật pháp nhà nước quy định những tiêu chuẩn khác nhau về quy mô, kích cỡ, mức độ trang trí lồng lẩy cho từng cấp bậc sang hèn, nghiêm cấm người bình dân được xây nhà và trang hoàng nhà xa xỉ bắt chước kiểu nhà quan, tiếm vượt sẽ bị trừng phạt.

Ở phố xá các đô thị, các căn nhà ống của tầng lớp thị dân hẹp lòng nhưng lại rất dài, sâu; được ngăn thành từng gian theo chiều dọc để ở, cách nhau bởi các khoảng trống sân trời lấy ánh sáng tự nhiên. Gian ngoài cùng vừa là nơi sản xuất và bày bán các mặt hàng thủ công với hệ thống cửa lùa. Các nhà ống chỉ được phép cất thêm một tầng gác xếp thấp nhỏ, cửa sổ luôn luôn đóng kín, chiều cao không bao giờ được vượt quá chiều cao của kiệu quan khi đi qua ngoài phố. Đó có thể là để ngăn ngừa điều bị coi là xúc phạm nếu người dân thường lại đứng từ trên cao nhìn xuống ông quan, hoặc để bảo vệ an toàn cho vị quan. Ngược lại, các gia đình quyền quý, có phẩm tước được phép xây dựng những ngôi nhà lớn, trên mái ngói lưu ly có đắp các tượng trang trí như lưỡng long chầu nguyệt, lưỡng long tranh châu, xây bức bình phong chắn bên ngoài, bên trong dựng hàng cột bằng gỗ quý như đinh, lim, các đồ đạc sơn son thếp vàng...

Nhà cửa khi xây dựng và thiết kế cũng được tuân theo những quy định nghiêm ngặt về mặt tín ngưỡng, tâm linh, vì “việc chọn đất làm nhà rất quan trọng, nó có thể quyết định đến hạnh phúc hay tai họa của cả một gia đình”⁽¹⁾. Người ta rất chú trọng chọn những thế đất, hướng đất được tin là tốt, theo những nguyên lý của thuật phong thủy, long mạch, âm dương ngũ hành, như các miếng đất vuông vức, nở hậu, gần các ngôi nước hay mô đất (tả thanh long, hữu bạch hổ)... Trong một khoảnh đất có hình rồng, “người ta thường thích chọn những địa điểm ở phần quả

⁽¹⁾ Dumoutier (G), *Essais sur les Tonkinois*, Sđd, tr.114.

tim rồng hoặc đầu rồng”⁽¹⁾. Dân chúng thì hay chọn mặt tiền của ngôi nhà trông ra hướng nam, có thể là để đón những làn gió nồm nam mát mẻ. Tuổi chủ nhà cũng là một yếu tố quan trọng. “Thí dụ như hướng đất xây nhà, theo la bàn của thầy địa lý chỉ Bính Ngọ, mà tuổi chủ nhà cũng là Bính Ngọ, thì nhất thiết không được chọn hướng đó, vì nếu cứ xây, nhà sẽ bị *động*, nghĩa là bị quỷ thần ám ảnh, quấy nhiễu, chẳng bao giờ yên”⁽²⁾.

Người ta phải chọn năm làm nhà cho hợp tuổi, không được làm nhà khi chủ nhà thuộc năm hạn kim lâu (*Làm nhà phải năm kim lâu, Chẳng chết trâu thì chết người*). Tránh làm nhà hướng bắc trong năm Giáp Tuất, hướng nam trong năm Giáp Tý và hướng tây trong năm Hợi⁽³⁾. Trước và trong khi xây dựng nhà, chủ nhà phải hỏi thầy cúng, chọn ngày giờ tốt để cúng lễ và tiến hành những công việc quan trọng như đào móng (động thổ), dựng khung nhà, đặt thượng lương (thanh xà chính đặt dọc theo nóc mái), cất nóc, khánh thành nhà (nghinh ông bà về). Cửa ngõ không bao giờ được chiếu thẳng vào nhà chính. Trước cổng hoặc mặt tiền nhà, người ta thường treo gắn những chiếc gương có vẽ hình bát quái được cho là để trừ tà, xua đuổi ma quỷ.

6. Việc đi lại và các phương tiện giao thông vận tải

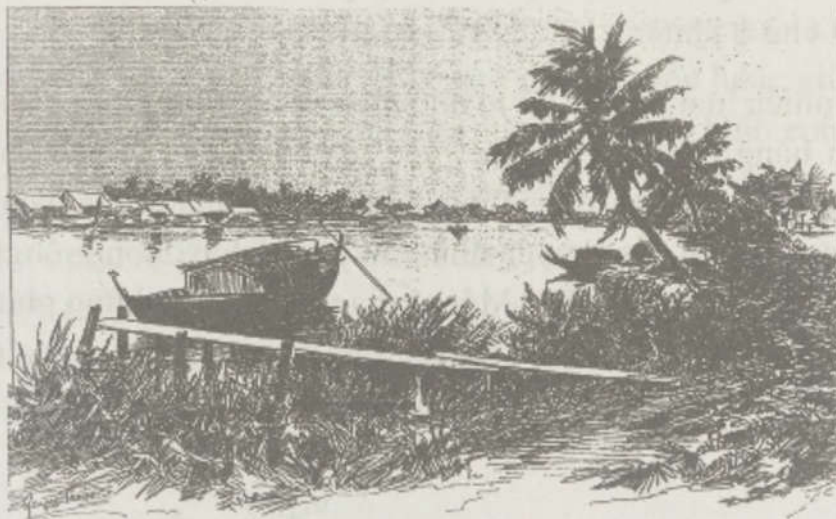
Việt Nam nằm trong nền văn minh Nam Á (civilisation austro-asiatique), một khu vực nhiều sông ngòi, nóng ẩm mưa nhiều. Phương tiện giao thông đường thủy giữ vai trò chủ yếu trong việc đi lại, vận tải hàng hóa. Sách cổ Trung Hoa đã nhận xét, so sánh: “Phương Bắc di chuyển bằng ngựa, phương Nam di chuyển bằng thuyền” (*Bắc di mã, Nam di chu*).

⁽¹⁾ Diguët (E), *Les Annamites: Société, Coutumes, Religions*, Sđd, tr.237.

⁽²⁾ Chapuis, *La maison annamite au point de vue religieuse*, BAVH, 1937 (1), tr.6.

⁽³⁾ Chapuis, *La maison annamite au point de vue religieuse*, Sđd, tr.6.

Việt Nam là một đất nước của sông hồ, kênh rạch, có đường bờ biển dài hàng nghìn km. Thời xưa, khi chưa có những phương tiện vận tải cơ khí, thì hình thức vận tải đường thủy (đường sông và ven biển) là hình thức chuyên chở thuận tiện nhất. Qua hình khắc chạm trên trống đồng, người ta thấy ngay từ thời Hùng Vương, người Việt cổ đã biết chế tạo và sử dụng thành thạo các loại thuyền mũi cong, có mái chèo. Phương tiện giao thông vận tải đường bộ ít phổ biến hơn đường thủy.



Thuyền trên kênh ở Nam Bộ

(Nguồn: Paul Doumer, *L'Indo-Chine française (Souvenirs)* (Xứ Đông Pháp - Những kỷ niệm), Vuibert et Nony, Éditeurs, Paris, 1905, tr.46)

Có rất nhiều loại thuyền khác nhau với những kích cỡ khác nhau và công dụng khác nhau: thuyền dân sự trong chuyên chở, chài lưới và buôn bán, thuyền rồng, thuyền ngự của hoàng gia và quý tộc, thuyền chiến đi sông và đi biển của quân đội.

Thuyền thúng, thuyền nan là loại thuyền nhỏ, đan bằng những thanh tre ken chặt vào nhau, được trám sơn để không thấm nước. Tương truyền vào thời nhà Đinh, có viên tướng Trần Ứng Long, khi chỉ huy quân đội gấp rút vượt sông, đã có sáng kiến sai quân làm loại thuyền